**MỞ ĐẦU**

**1. Tính cấp thiết của đề tài**

1.1. Tính cách có vai trò quan trọng trong hoạt động học tập và hoạt động sống của sinh viên. Việc hiểu rõ tính cách ở sinh viên người Dao, trước hết giúp sinh viên nhận thức rõ những điểm mạnh trong tính cách để rèn luyện, củng cố những tính cách phù hợp, những điểm yếu để khắc phục, giảm thiểu, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động học tập, rèn luyện nghề nghiệp.

 1.2. Việc nghiên cứu tính cách được các nhà khoa học ở nước ngoài và Việt Nam quan tâm nghiên cứu khá sớm. Ở trong nước, các nghiên cứu về tính cách người Việt từ những năm đầu thế kỉ XX đã chỉ ra những biểu hiện tích cực và những hạn chế. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có nghiên cứu về tính cách sinh viên người Dao.

 1.3. Việc nghiên cứu biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao có ý nghĩa quan trọng về nhiều mặt, góp phần chỉ ra những biểu hiện tính cách nói chung và những biểu hiện tính cách trong học tập và hoạt động sống, từ đó củng cố và rèn luyện những biểu hiện tính cách phù hợp.

Xuất phát từ những lí do trên, chúng tôi lựa chọn đề tài: ***“Biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc”*** làm đề tài luận án.

**2. Mục đích nghiên cứu**

 Nghiên cứu lí luận và thực trạng biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao, đề xuất một số biện pháp tâm lí sư phạm, góp phần nâng cao nhận thức về các biểu hiện tính cách phù hợp, giảm thiểu các biểu hiện tính cách không phù hợp trong học tập và trong hoạt động sống cho sinh viên người Dao miền núi phía Bắc.

**3. Đối tượng và khách thể nghiên cứu**

***3.1. Đối tượng nghiên cứu***

Biểu hiện tính cách nói chung và những biểu hiện tính cách cơ bản trong học tập, trong hoạt động sống ở SV người Dao miền núi phía Bắc.

***3.2. Khách thể nghiên cứu***

 SV người Dao miền núi phía Bắc đang học tại các trường cao đẳng sư phạm, giảng viên, cán bộ quản lí, cha mẹ sinh viên và người Dao cao tuổi miền núi phía Bắc.

**4. Giả thuyết khoa học**

 Biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao trong học tập và trong hoạt động sống thể hiện qua phân loại tính cách cơ bản: 1) Kiểu loại tính cách: biểu hiện hướng ngoại trội hơn biểu hiện hướng nội. 2) Cách thức tìm hiểu thế giới: cảm nhận cảm tính trội hơn trực giác lí tính. 3) Cách thức lựa chọn quyết định: tình cảm biểu hiện trội hơn lí trí. 4) Cách thức hành động: tính linh hoạt trội hơn tính nguyên tắc. Các yếu tố khách quan và các yếu tố chủ quan đều ảnh hưởng khá rõ đến tính cách ở sinh viên. Nếu đề xuất một số biện pháp tâm lí sư phạm và thực nghiệm làm rõ tính khả thi của các biện pháp đề xuất, có thể góp phần nâng cao nhận thức về những biểu hiện tính cách phù hợp, giảm thiểu những tính cách không phù hợp trong học tập cho sinh viên người Dao miền núi phía Bắc.

## 5. Nhiệm vụ nghiên cứu

5.1. Xây dựng cơ sở lí luận tâm lí học về tính cách sinh viên người Dao.

5.2. Khảo sát, đánh giá thực trạng và lí giải nguyên nhân của thực trạng biểu hiện tính cách và các yếu tố ảnh hưởng đến biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc.

5.3. Đề xuất một số biện pháp tâm lí sư phạm và thực nghiệm làm rõ tính khả thi của biện pháp đề xuất, góp phần nâng cao nhận thức những biểu hiện tính cách phù hợp và giảm thiểu những biểu hiện tính cách không phù hợp trong học tập ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc.

**6. Giới hạn phạm vi nghiên cứu**

*6.1. Giới hạn về đối tượng nghiên cứu*

 Nghiên cứu biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc: Kiểu tính cách, cách thức tìm hiểu thế giới, cách thức lựa chọn quyết định và cách thức hành động.

*6.2. Giới hạn về khách thể:*315 sinh viên người Dao, 25 cán bộ quản lí, 125 giảng viên, 25 cha mẹ sinh viên và 25 người Dao cao tuổi.

*6.3. Giới hạn về địa bàn nghiên cứu:*5 Trường Cao đẳng Sư phạm: Cao Bằng, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái.

*6.4. Giới hạn về thời gian tiến hành luận án:* Từ năm 2012 - 2015.

**7. Các nguyên tắc phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

***7.1. Các nguyên tắc phương pháp luận***

- Nguyên tắc tiếp cận hoạt động - giao tiếp - nhân cách.

- Nguyên tắc tiếp cận hệ thống.

- Nguyên tắc phân tích nhân tố.

- Nguyên tắc lịch sử.

- Nguyên tắc phát triển.

***7.2. Các phương pháp nghiên cứu***

*7.2.1. Phương pháp nghiên cứu lí luận*

*7.2.2. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn*

*7.2.3. Phương pháp xử số liệu bằng thống kê toán học học*

**8. Những đóng góp mới của luận án**

***8.1. Đóng góp về mặt lí luận***

Luận án đã phân tích, hệ thống hóa và làm phong phú một số vấn đề lí luận về tính cách, biểu hiện tính cách ở cách sinh viên người Dao, xây dựng tiêu chí đánh giá và mức độ biểu hiện, các yếu tố ảnh hưởng đến biểu hiện tính cách trong học tập và trong hoạt động sống của sinh viên người Dao.

***8.2. Đóng góp về mặt thực tiễn***

 Kết quả nghiên cứu chỉ ra những biểu hiện tính cách nổi trội và những tính cách chưa phù hợp ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc trong học tập và trong hoạt động sống, cũng như tương quan giữa chúng. Từ đó, đề xuất một số biện pháp tâm lí sư phạm góp phần giáo dục và nâng cao biểu hiện tính cách phù hợp ở sinh viên trong hoạt động học tập đồng thời góp phần giảm thiểu những tính cách không phù hợp.

**9. Cấu trúc luận án**

 Ngoài mở đầu, kết luận và kiến nghị, danh mục tài liệu tham khảo, danh mục các công trình đã công bố có liên quan, luận án gồm 3 chương.

 - Chương 1. Cơ sở lí luận tâm lí học về tính cách và biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao.

 - Chương 2. Tổ chức và phương pháp nghiên cứu

 - Chương 3. Kết quả nghiên cứu thực tiễn biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc.

**Chương 1**

**CƠ SỞ LÍ LUẬN TÂM LÍ HỌC VỀ TÍNH CÁCH**

**VÀ BIỂU HIỆN TÍNH CÁCH Ở SINH VIÊN NGƯỜI DAO**

**1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu vấn đề**

***1.1.1. Những nghiên cứu về tính cách ở nước ngoài***

Những nghiên cứu về vấn đề tính cách ở nước ngoài đã chỉ ra những biểu hiện khá cụ thể về tính cách của một cộng đồng quốc gia, vừa có những ưu điểm vừa có những hạn chế. Đáng chú ý là cách phân loại tính cách MBTI (Myers-Briggs Type Indicator) phân loại tính cách thành bốn biểu hiện, thể hiện tính đối cực của tính cách.

Ưu điểm của MBTI theo như tác giả I.B.Myers cho biết, công cụ này có hiệu quả trong nghiên cứu tính cách và trong tuyển dụng nhân sự, giúp cho việc bố trí các thành viên trong một nhóm làm việc có hiệu quả nhất. Vì thế nghiên cứu sinh đã kế thừa, lựa chọn trắc nghiệm MBTI để nghiên cứu biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao, với mong muốn phát hiện ra các biểu hiện tính cách ở sinh viên, để có thể tư vấn, rèn luyện tính cách sinh viên sư phạm trong học tập, trong hoạt động nghề nghiệp.

### *1.1.2. Những nghiên cứu về tính cách ở trong nước*

Những nghiên cứu về tính cách người Việt Nam khá phong phú, gồm những nghiên cứu dưới góc độ văn hóa học, tâm lí học và dân tộc học, trong đó có những nghiên cứu về tính cách dân tộc ít người. Các tác giả đã chỉ ra những ưu điểm và những hạn chế trong tính cách của người Việt và tính cách dân tộc ít người. Có thể thấy, tính cách người Việt và tính cách các dân tộc ít người ở nước ta vừa có những tính cách có tính phổ quát, vừa có tính cách đặc trưng. Trong luận án, tác giả kế thừa những nghiên cứu của các tác giả nghiên cứu về người Dao, để tiến hành nghiên cứu tính cách ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc.

**1.2. Một số vấn đề lí luận tâm lí học về tính cách**

***1.2.1. Khái niệm tính cách***

 *Tính cách là đặc điểm tâm lí tương đối bền vững của con người, biểu hiện ở kiểu loại tính cách, cách thức tìm hiểu thế giới, cách thức lựa chọn quyết định, cách thức hành động, được hình thành và thể hiện trong hoạt động sống.*

***1.2.2. Đặc điểm của tính cách***

 - Tính ổn định và bền vững tương đối.

- Tính thống nhất.

 - Tính đa dạng trong hình thức biểu hiện.

- Tính xã hội - lịch sử.

***1.2.3. Cấu trúc của tính cách***

Hai tác giả K.C.Briggs và I.B.Myers cho rằng cấu trúc của tính cách gồm 4 biểu hiện: Kiểu loại tính cách, cách thức nhận thức thế giới, cách thức lựa chọn quyết định và cách thức hành động cũng. Các tác giả Việt Nam coi tính cách có cấu trúc biểu hiện ở mặt nội dung và mặt hình thức thể hiện. Tác giả tổng hợp 4 biểu hiện tính cách trong mối quan hệ với 2 mặt nội dung và hình thức biểu hiện.

***1.2.4. Phân loại tính cách:*** *có thể nêu lên một số cách phân loại sau:*

\* Phân loại theo tính hai mặt.

\* Phân loại theo nét tính cách

 \* Phân loại theo các biểu hiện.

**1.3. Tính cách sinh viên người Dao miền núi phía Bắc**

***1.3.1. Khái niệm chung về sinh viên***

***1.3.2. Các dạng hoạt động cơ bản của sinh viên***

 Sinh viên có rất nhiều dạng hoạt động cơ bản, tuy nhiên tác giả chỉ đề cập đến những hoạt động cơ bản của sinh viên gồm: *Hoạt động học tập, hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạt động rèn luyện nghiệp vụ nghề nghiệp, hoạt động chính trị - xã hội* *và quan hệ giao tiếp.*

***1.3.3.*** ***Sinh viên người Dao miền núi phía Bắc***

Sinh viên người Dao có những biểu hiện tính cách đặc trưng cho dân tộc, thể hiện trong các sinh hoạt văn hóa cộng đồng, trong các phong tục, tập quán truyền thống của người Dao, trong giao tiếp.

***1.3.4. Biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc theo phân loại tính cách***

*1.3.4.1. Khái niệm biểu hiện*

Biểu hiện là sự biểu lộ, trình bày hoặc miêu tả ra cho mọi người có thể hiểu, cảm nhận hoặc thấy rõ được, bằng một hình thức nào đó ở sự vật, hiện tượng hay ở con người qua các hành động cụ thể bên ngoài.

*1.3.4.2. Khái niệm biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc*

 *Biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc là những đặc điểm tâm lí cơ bản tương đối bền vững, thể hiện ở kiểu loại tính cách, cách thức tìm hiểu thế giới, cách thức lựa chọn quyết định, cách thức hành động, được hình thành gắn liền với hoạt động học tập và hoạt động sống.*

*1.3.4.3.* *Biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc theo phân loại tính cách*

Tính cách sinh viên được xem xét ở kiểu loại tính cách, cách thức tìm hiểu thế giới, cách thức lựa chọn quyết định, cách thức hành động.

### *1.3.5. Tiêu chí đánh giá và mức độ biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc*

 Mặc dù tính cách có 4 đặc điểm, trong giới hạn luận án, tác giả tập trung xem xét tiêu chí đánh giá và mức độ biểu hiện tính ổn định của tính cách, với 3 mức độ: Rất rõ ràng, tương đối rõ ràng và ít rõ ràng.

**1.4. Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc**

***1.4.1. Các yếu tố chủ quan***

Vốn hiểu biết, sự tu dưỡng và tính tích cực xã hội.

***1.4.2. Các yếu tố khách quan***

Giáo dục của gia đình, làng bản; nhà trường; văn hóa, truyền thống dân tộc; môi trường sống; quá trình giao lưu, hội nhập giữa các dân tộc.

# Tiểu kết chương 1

**Chương 2**

# TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Vài nét về địa bàn và khách thể nghiên cứu**

***2.1.1. Địa bàn nghiên cứu***

***2.1.2. Khách thể nghiên cứu***

*Bảng 2.1: Mẫu khách thể nghiên cứu và khách thể thực nghiệm*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Trường, khách thể nghiên cứu** | **Khách thể nghiên cứu thực trạng** | **Khách thể thực nghiệm** |
| **SL** | **TS** | **Nam** | **Nữ** |
|  | Sinh viên | CĐSP Cao Bằng | 60 | 315 | 15 | 15 |
| CĐSP Hà Giang | 75 |
| CĐSP Tuyên Quang | 30 |
| CĐSP Lào Cai | 90 |
| CĐSP Yên Bái | 60 |
|  | Cán bộ quản lí của 5 trường | 25 | 200 |
|  | Giảng viên của 5 trường | 125 |
|  | Cha mẹ sinh viên người Dao | 25 |
|  | Người Dao lớn tuổi ở 5 khu vực trên | 25 |
| **Tổng số khách thể** | **515** | **515** | **30** |

**2.2. Tổ chức nghiên cứu**(được chia làm 3 giai đoạn, ở từng giai đoạn đều trình bày rõ mục đích, nội dung và cách tiến hành)

*2.2.1. Giai đoạn 1: Nghiên cứu lí luận*

*2.2.2. Giai đoạn 2: Khảo sát, đánh giá thực trạng*

*2.2.3. Giai đoạn 3: Đề xuất biện pháp tác động và tổ chức thực nghiệm*

**2.3. Các phương pháp nghiên cứu thực trạng** (Trong các phương pháp đều trình bày rõ mục đích, khách thể nghiên cứu, nội dung, cách thức tiến hành).

*2.3.1. Phương pháp chuyên gia*

*2.3.2.* *Phương pháp sử dụng trắc nghiệm MBTI*

*2.3.3. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi*

*2.3.4. Phương pháp phỏng vấn*

*2.3.5. Phương pháp quan sát*

*2.3.6. Phương pháp phân tích chân dung tính cách*

**2.4. Phương pháp thực nghiệm tác động**

***2.4.1. Mục đích thực nghiệm***

 Khẳng định tính khả thi của các biện pháp đề xuất, nhằm nâng cao nhận thức các biểu hiện tính cách phù hợp trong hoạt động học tập ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc.

***2.4.2. Khách thể thực nghiệm và địa bàn thực nghiệm***

15 sinh viên nam và 15 sinh viên nữ đang học năm thứ hai Trường CĐSP Hà Giang. Các sinh viên được lựa chọn một cách ngẫu nhiên.

***2.4.3. Giả thuyết thực nghiệm***

 Trong học tập, tính cách ở sinh viên người Dao còn có những biểu hiện chưa phù hợp. Thực nghiệm biện pháp đề xuất góp phần nâng cao nhận thức về những biểu hiện tính cách phù hợp, đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động học tập của sinh viên, từ đó khẳng định tính khả thi của biện pháp đề xuất.

***2.4.4. Nội dung thực nghiệm***

Chúng tôi tập trung thực nghiệm tác động nâng cao nhận thức của sinh viên về một số biểu hiện tính cách phù hợp và những biểu hiện tính cách chưa phù hợp trong học tập qua biện pháp đề xuất thứ nhất: “Nâng cao nhận thức của sinh viên người Dao về những biểu hiện tính cách phù hợp và những biểu hiện tính cách chưa phù hợp trong học tập”.

***2.4.5. Phương pháp tiến hành thực nghiệm***

Để tiến hành thực nghiệm, tác giả tiến hành thảo luận theo nhóm. Khách thể được chia thành hai nhóm, mỗi nhóm 15 sinh viên.

***2.4.6. Công cụ và tiêu chí đánh giá kết quả thực nghiệm*** *(Phụ lục 7)*

*2.4.6.1. Công cụ đánh giá kết quả thực nghiệm*

Bài tập tình huống, gồm 32 bài tập. Nội dung các bài tập là cách giải quyết các tình huống mô phỏng:

*2.4.6.2. Tiêu chí đánh giá kết quả thực nghiệm*

Tiêu chí đánh giá từng mức độ biểu hiện được trình bày cụ thể trong luận án. Mức độ biểu hiện để đo kết quả thực nghiệm cho mỗi bài tập tình huống cụ thể như sau: Biểu hiện rất rõ: 3 điểm, biểu hiện tương đối rõ: 2 điểm, biểu hiện ít rõ ràng: 1 điểm.

***2.4.7. Đánh giá kết quả thực nghiệm***

Kết quả thực nghiệm được đánh giá trước và sau thực nghiệm

## 2.5. Phương pháp xử lí số liệu

### *2.5.1. Các nguyên tắc xử lí số liệu bằng thống kê toán học*

### Trung thực, khách quan khi xử lí số liệu.

### Các kết luận chỉ căn cứu trên số liệu thu được sau khi xử lí phân tích một cách khách quan, có hệ thống.

### *2.5.2. Các phương pháp xử lí số liệu*

*\* Phân tích thống kê mô tả*

*\* Phân tích thống kê suy luận*

*\* Phân tích định tính*

# Tiểu kết chương 2

**Chương 3**

**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN BIỂU HIỆN TÍNH CÁCH**

**Ở SINH VIÊN NGƯỜI DAO MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

**3.1. Thực trạng biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc**

### *3.1.1. Thực trạng biểu hiện tính cách ở sinh viên theo trắc nghiệm MBTI*

*3.1.1.1. Thực trạng biểu hiện kiểu tính cách*

*Bảng 3.2: Biểu hiện kiểu tính cách (1 điểm ≤≤ 3 điểm)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| CH | **Nội dung** | ĐTB | ĐLC |
| ***Hướng nội*** |
| 5 | Cảm thấy không thoải mái khi ở nơi đông người | 1,96 | 0,53 |
| 13 | Thường nghỉ ngơi thư giãn một mình hoặc trong không khí gia đình | 1,85 | 0,72 |
| 21 | Thích gặp gỡ những nhóm nhỏ hơn là tương tác với nhiều người | 2,13 | 0,48 |
| 37 | Thích cách li bản thân khỏi sự ồn ào náo nhiệt | 1,82 | 0,54 |
| 45 | Luôn muốn giành những khoảng lặng cho bản thân mình | 1,94 | 0,61 |
| 53 | Ít khi bày tỏ nhiều điều về bản thân cho người khác biết | 2,27 | 0,56 |
| 61 | Thấy khó khăn khi tiếp cận với mọi người | 2,04 | 0,47 |
| 69 | Không thích gây sự chú ý của người khác về bản thân | 2,23 | 0,51 |
| **Điểm TBC** | **2,03** | 0,55 |
| ***Hướng ngoại*** |
| 1 | Là người thường nói khá nhiều trong các buổi nói chuyện | 2,07 | 0,53 |
| 9 | Thích được tiếp xúc và mở rộng các mối quan hệ xã hội | 2,41 | 0,46 |
| 17 | Có thể kết bạn một cách dễ dàng | 2,36 | 0,55 |
| 29 | Thường ngồi ở gần rìa hơn là giữa phòng | 2,20 | 0,49 |
| 41 | Thích hành động ngay hơn là ngồi suy xét các lựa chọn | 1,97 | 0,56 |
| 49 | Dành thời gian rảnh để kết bạn, tham gia các hoạt động xã hội | 2,38 | 0,74 |
| **Điểm TBC** | **2,23** | 0,56 |
| **Kiểm định sự khác biệt kiểu tính cách: hướng nội - hướng ngoại** | t = 3,56; p = 0,01 |

Biểu hiện kiểu hướng nội ở mức trung bình (X= 2,03 điểm). Nổi trội là tính kín đáo, thích sự yên tĩnh. Biểu hiện kiểu hướng ngoại tương đối rõ (X= 2,23 điểm), với các biểu hiện nổi trội như tính cởi mở, quảng giao, chủ động trong giao tiếp. Kiểu hướng ngoại trội hơn kiểu hướng nội

*3.1.1.2. Thực trạng biểu hiện cách thức tìm hiểu thế giới*

*Bảng 3.3: Biểu hiện cách thức tìm hiểu thế giới (1 điểm ≤≤ 3 điểm)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| CH | **Nội dung** | ĐTB | ĐLC |
| ***Cảm nhận cảm tính*** |
| 2 | Thích những ví dụ thực tiễn hơn những ví dụ chỉ mang tính lí thuyết | 2,45 | 0,51 |
| 6 | Luôn sống và nghĩ nhiều hơn cho hiện tại | 2,47 | 0,42 |
| 14 | Luôn suy nghĩ thực tế hơn là viễn vông | 2,42 | 0,53 |
| 22 | Có khuynh hướng thích sự cụ thể, chi tiết hơn là cái chung chung | 2,36 | 0,48 |
| 30 | Có trí nhớ tốt về các chi tiết của những sự kiện trong quá khứ | 2,25 | 0,46 |
| 46 | Cảm thấy chán nếu đọc sách toàn lí thuyết | 2,41 | 0,57 |
| 54 | Thường dựa trên kinh nghiệm hơn là lí thuyết | 2,38 | 0,44 |
| 58 | Trong các sự việc, thường chỉ nhớ đến những ý chính | 2,52 | 0,35 |
| 70 | Khi cân nhắc một vấn đề thường chú trọng đến hiện tại hơn là những điều có thể xảy ra | 2,37 | 0,43 |
| Điểm TBC | 2,40 | 0,47 |
| ***Trực giác lí tính*** |
| 10 | Thường có những suy nghĩ táo bạo (đôi khi xa rời thực tế) | 1,46 | 0,38 |
| 26 | Thường tập trung suy nghĩ vào những điều có thể xảy ra hơn là thực tế hiện tại | 1,53 | 0,43 |
| 33 | Hứng thú với những ý tưởng chung hơn là đi vào chi tiết | 2,13 | 0,46 |
| 34 | Thấy thoải mái với những dữ kiện mơ hồ vì bạn thích dự đoán | 1,48 | 0,35 |
| 42 | Thực sự thích thú với những ý tưởng trừu tượng | 1,42 | 0,57 |
| 44 | Thường thích thử nghiệm cái mới hơn là làm theo cái cũ | 1,35 | 0,64 |
| 50 | Hiểu các lí thuyết mới một cách dễ dàng | 1,31 | 0,42 |
| 65 | Thường cảm thấy bực mình khi công việc kéo dài | 1,76 | 0,73 |
| Điểm TBC | 1,56 | 0,50 |
| **Kiểm định sự khác biệt cách thức tìm hiểu thế giới: cảm nhận cảm tính - trực giác lí tính** | t = 5,04; p = 0,00 |

 Biểu hiện cảm nhận cảm tính khá rõ, biểu hiện trực giác lí tính ít rõ ràng. Nổi trội là các biểu hiện: tính cụ thể, cảm tính, nên khả năng tư duy, biểu hiện sáng tạo bị hạn chế.

*3.1.1.3. Thực trạng biểu hiện cách thức lựa chọn quyết định*

*Bảng 3.4: Biểu hiện lí trí và tình cảm (1 điểm ≤≤ 3 điểm)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| CH | **Nội dung** | ĐTB | ĐLC |
| ***Lí trí*** |
| 7 | Có khuynh hướng đánh giá cao sự công bằng hơn là yếu tố mang tính cảm xúc | 1,94 | 0,63 |
| 15 | Luôn có khuynh hướng sử dụng lí trí hơn tình cảm | 2,03 | 0,51 |
| 23 | Có khuynh hướng chú trọng đến suy nghĩ hơn là cảm xúc của bản thân | 1,90 | 0,64 |
| 25 | Diễn đạt ý tưởng với mọi người một cách dễ dàng | 1,76 | 0,55 |
| 38 | Thường rút kết được những nguyên tắc chung từ những dữ kiện cụ thể | 1,87 | 0,72 |
| 39 | Có khuynh hướng đưa ra những quyết định dựa trên sự logic và những dữ liệu thực tế | 2,05 | 0,56 |
| 47 | Kiểm soát tốt ham muốn và những cám dỗ bản thân | 2,18 | 0,53 |
| 55 | Luôn nghĩ rằng mọi việc đều có thể giải thích được | 1,73 | 0,57 |
| 62 | Nghĩ rằng mọi thứ đều có thể đem ra phân tích | 1,85 | 0,62 |
| 63 | Chấp nhận xung đột có thể xảy ra trong cuộc sống | 1,70 | 0,61 |
| 71 | Thường đưa ra các phân tích phê phán có tính xây dựng và coi những nhận xét khách quan hữu ích | 1,63 | 0,52 |
| Điểm TBC | 1,88 | 0,59 |
| ***Tình cảm*** |
| 3 | Thật sự xúc động với sự bất hạnh của người khác | 2,56 | 0,33 |
| 11 | Rất dễ nổi nóng khi gặp tình huống khó khăn | 1,52 | 0,36 |
| 19 | Luôn tìm kiếm sự nhất trí hay ý kiến của đa số | 2,53 | 0,35 |
| 27 | Hầu hết các quyết định đưa ra đều dựa vào cảm xúc  | 2,38 | 0,36 |
| 35 | Cảm thấy nhập tâm khi xem phim truyền hình | 2,26 | 0,53 |
| 43 | Hành động thường bị chi phối bởi tình cảm | 2,58 | 0,41 |
| 51 | Rất khó khăn khi phải nói lớn tiếng với người khác | 2,47 | 0,32 |
| 57 | Sẵn sàng giúp đỡ mọi người mà không đòi hỏi phải đáp trả | 2,52 | 0,36 |
| 59 | Dễ dàng cảm thông cho những trăn trở, băn khoăn của người khác | 2,35 | 0,51 |
| 66 | Sẵn sàng tham gia vào các vấn đề có liên quan đến sự cảm thông của bản thân | 2,37 | 0,39 |
| 67 | Thường dễ xúc động khi nghe câu chuyện của người khác kể về nỗi buồn của họ | 2,41 | 0,44 |
| Điểm TBC | 2,35 | 0,41 |
| **Kiểm định T-test sự khác biệt cách thức lựa chọn quyết định: lí trí - tình cảm** | t = 4,52; p = 0,00 |

 Biểu hiện tình cảm rất rõ (**= 2,35 điểm) so với biểu hiện lí trí (**= 1,88 điểm), dẫn đến hạn chế là sinh viên đánh giá chưa đúng mức biểu hiện lí trí trong học tập, chưa đề cao nhận thức lí tính.

*3.1.1.4. Thực trạng biểu hiện cách thức hành động*

*Bảng 3.5: Biểu hiện cách thức hành động (1 điểm ≤≤ 3 điểm)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| CH | **Nội dung** | ĐTB | ĐLC |
| ***Nguyên tắc*** |
| 8 | Hứng thú làm việc với các khuôn mẫu và hệ thống | 2,16 | 0,64 |
| 16 | Luôn giữ không gian làm việc gọn gàng | 1,72 | 0,55 |
| 24 | Thích làm việc theo thứ tự hơn là ngẫu nhiên | 1,78 | 0,58 |
| 31 | Là người rất kiên quyết trong mọi việc | 1,56 | 0,42 |
| 32 | Có khuynh hướng lập kế hoạch rõ ràng trước khi bắt đầu | 1,59 | 0,53 |
| 40 | Hầu như chưa bao giờ trễ hẹn | 2,16 | 0,58 |
| 48 | Luôn có ý thức, trách nhiệm cao trong mọi công việc | 2,35 | 0,54 |
| 56 | Biết cách sử dụng tốt thời gian của mình vào đúng mục đích | 2,03 | 0,46 |
| 64 | Thường cố gắng hết sức để hoàn thành công việc đúng hạn | 2,27 | 0,51 |
| 72 | Luôn cố gắng bảo vệ các nguyên tắc sống | 2,12 | 0,57 |
| Điểm TBC | 1,97 | 0,54 |
| ***Linh hoạt*** |
| 4 | Thường để công việc đến gần phút cuối mới làm | 2,25 | 0,56 |
| 12 | Là người không ngăn nắp | 2,17 | 0,62 |
| 18 | Xây dựng mục tiêu của mình dựa trên cảm hứng hơn là sự logic | 2,23 | 0,57 |
| 20 | Thường làm việc mà không có kế hoạch cụ thể | 2,38 | 0,45 |
| 28 | Thường tin nhiều vào sự linh hoạt tùy theo tình huống hơn là việc lên kế hoạch cẩn thận | 2,26 | 0,54 |
| 36 | Thường làm việc trong vội vàng | 1,85 | 0,63 |
| 52 | Tránh bị giới hạn bởi các trách nhiệm | 2,14 | 0,59 |
| 60 | Thường cho rằng những nguyên tắc là không cần thiết | 2,36 | 0,53 |
| 68 | Thích làm nhiều việc cùng lúc, không phân biệt công việc và giải trí | 1,95 | 0,65 |
| Điểm TBC | 2,18 | 0,57 |
| **Kiểm định T-test sự khác biệt cách thức hành động: nguyên tắc - linh hoạt** | t = 3,28; p = 0,03 |

Biểu hiện nguyên tắc không rõ ràng (= 1,97 điểm), sinh viên chưa chú trọng xây dựng kế hoạch học tập cũng như chưa đặt ra mục đích để quản lí cuộc sống. Biểu hiện linh hoạt (**= 2,18 điểm) rõ hơn biểu hiện nguyên tắc, nhưng trong học tập, tính linh hoạt chưa rõ ràng.

#### 3.1.1.5. Khái quát thực trạng biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao theo trắc nghiệm MBTI

***\* Về những biểu hiện tính cách nổi trội***

Kiểu tính cách, tính hướng ngoại biểu hiện khá rõ: tính cởi mở, quảng giao,... Cách thức tìm hiểu thế giới, nổi bật là biểu hiện cảm nhận cảm tính: tính cách thực tế, nhận thức khá cảm tính. Cách thức lựa chọn quyết định, biểu hiện tình cảm khá rõ so với biểu hiện lí trí. Cách thức hành động, biểu hiện tính linh hoạt trội hơn biểu hiện tính nguyên tắc.

 Tính cách ở sinh viên người Dao trong học tập và trong hoạt động sống có xu hướng biến đổi khá mạnh mẽ, tình cảm biểu hiện ổn định nhất.

***\* Về những biểu hiện tính cách chưa phù hợp***

Sinh viên chưa chủ động, chưa nhạy bén trong học tập, một số biểu hiện trong kiểu hướng nội còn khá rõ như đời sống nội tâm, tính rụt rè, nhận thức cảm tính dẫn đến đánh giá chưa đúng vai trò của trực giác lí tính. Biểu hiện tình cảm ở sinh viên khá rõ, luôn chú ý đến yếu tố cảm xúc trong mọi hoạt động. Về lí trí, sinh viên chưa chú trọng vào tính lô gic để đưa ra kết luận. Trong tính nguyên tắc, sinh viên thường thiếu kế hoạch học tập. Trong tính linh hoạt, chưa xác định rõ nhiệm vụ học tập.

3.1.2. Thực trạng biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc theo bảng hỏi

*3.1.2.1. Thực trạng biểu hiện kiểu loại tính cách*

**a) Thực trạng biểu hiện kiểu hướng nội**

*Bảng 3.7: Biểu hiện kiểu hướng nội (1 điểm ≤≤ 3 điểm)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Loại khách thể** | Chung |
| Ngành học | Học lực |
| THCS | TH | MN | G,K | TB |
| ***I. Thận trọng, kĩ lưỡng trước khi hành động*** |
|  | Sâu sắc trong lời nói và việc làm | ĐTB | 1,87 | 1,72 | 1,93 | 2,05 | 1,63 | 1,84 |
| ĐLC | 0,62 | 0,53 | 0,55 | 0,63 | 0,51 | 0,57 |
|  | Trong học tập luôn cân nhắc kĩ lưỡng để đưa ra quyết định | ĐTB | 2,17 | 2,04 | 2,15 | 2,42 | 1,82 | 2,12 |
| ĐLC | 0,45 | 0,61 | 0,57 | 0,47 | 0,60 | 0,54 |
|  | Giao tiếp thường rụt rè, nhút nhát | ĐTB | 1,83 | 1,92 | 2,06 | 1,89 | 2,00 | 1,94 |
| ĐLC | 0,59 | 0,58 | 0,51 | 0,58 | 0,54 | 0,56 |
|  | Thận trọng trong hoạt động học tập, giao tiếp | ĐTB | 2,04 | 2,27 | 2,42 | 2,47 | 2,01 | 2,24 |
| ĐLC | 0,51 | 0,45 | 0,47 | 0,42 | 0,53 | 0,48 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***1,98*** | ***1,99*** | ***2,14*** | ***2,21*** | ***1,87*** | ***2,04*** |
| ***II. Sự chậm chạp, chưa nhạy bén*** |
|  | Chậm thích ứng với hoàn cảnh và môi trường xung quanh | ĐTB | 1,85 | 2,26 | 2,03 | 1,96 | 2,14 | 2,05 |
| ĐLC | 0,63 | 0,48 | 0,54 | 0,56 | 0,54 | 0,55 |
|  | Học tập, giao tiếp thường chậm chạp và mất nhiều thời gian hơn các bạn | ĐTB | 1,78 | 2,05 | 1,92 | 1,70 | 2,13 | 1,92 |
| ĐLC | 0,56 | 0,43 | 0,57 | 0,57 | 0,47 | 0,52 |
|  | Dễ xuất hiện trạng thái hồi hộp ở môi trường mới, hoàn cảnh mới | ĐTB | 2,23 | 2,28 | 2,36 | 2,18 | 2,40 | 2,29 |
| ĐLC | 0,53 | 0,49 | 0,43 | 0,41 | 0,55 | 0,48 |
|  | Khi bị căng thẳng luôn cần có thời gian nghỉ ngơi | ĐTB | 2,26 | 2,30 | 2,37 | 2,38 | 2,24 | 2,31 |
| ĐLC | 0,48 | 0,45 | 0,41 | 0,42 | 0,48 | 0,45 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,03*** | ***2,22*** | ***2,17*** | ***2,06*** | ***2,23*** | ***2,14*** |
| ***III. Đời sống nội tâm*** |
|  | Học tập, làm việc thường kém hiệu quả ở nơi đông người | ĐTB | 1,95 | 2,16 | 2,03 | 1,85 | 2,25 | 2,05 |
| ĐLC | 0,57 | 0,48 | 0,56 | 0,51 | 0,57 | 0,54 |
|  | Thích đời sống sống nội tâm hơn là mở rộng các mối quan hệ giao tiếp | ĐTB | 1,83 | 2,14 | 1,80 | 1,86 | 1,98 | 1,92 |
| ĐLC | 0,61 | 0,59 | 0,65 | 0,63 | 0,61 | 0,62 |
|  | Trong giao tiếp thường nhút nhát, không muốn bày tỏ ý kiến | ĐTB | 2,17 | 2,28 | 2,34 | 2,13 | 2,39 | 2,26 |
| ĐLC | 0,54 | 0,51 | 0,46 | 0,56 | 0,44 | 0,50 |
|  | Có phong thái bình tĩnh khi học theo nhóm | ĐTB | 2,12 | 2,05 | 2,28 | 1,95 | 2,35 | 2,15 |
| ĐLC | 0,67 | 0,53 | 0,62 | 0,64 | 0,58 | 0,61 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,02*** | ***2,16*** | ***2,11*** | ***1,95*** | ***2,24*** | ***2,10*** |
| ***IV. Tính riêng tư trong giao tiếp*** |
|  | Dễ xuất hiện cảm xúc bối rối khi nói chuyện ở nơi đông người | ĐTB | 2,07 | 2,15 | 2,42 | 2,14 | 2,28 | 2,21 |
| ĐLC | 0,52 | 0,56 | 0,46 | 0,53 | 0,49 | 0,51 |
|  | Lúng túng, khó bày tỏ suy nghĩ trước lớp, trước tập thể | ĐTB | 1,93 | 2,18 | 2,11 | 1,92 | 2,21 | 2,07 |
| ĐLC | 0,71 | 0,62 | 0,57 | 0,67 | 0,59 | 0,63 |
|  | Khi gặp hoàn cảnh khó khăn chỉ có thể bày tỏ với bạn cùng dân tộc | ĐTB | 1,48 | 1,69 | 1,54 | 0,48 | 0,65 | 1,57 |
| ĐLC | 0,42 | 0,53 | 0,45 | 0,43 | 0,51 | 0,47 |
|  | Thường gặp khó khăn trong việc thiết lập mối quan hệ giao tiếp mới | ĐTB | 1,85 | 1,97 | 2,13 | 2,12 | 1,84 | 1,98 |
| ĐLC | 0,58 | 0,52 | 0,45 | 0,48 | 0,56 | 0,52 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***1,83*** | ***2,00*** | ***2,05*** | ***1,67*** | ***1,75*** | ***1,96*** |
| ***V. Tính kín đáo*** |
|  | Trong học tập thường thụ động, chờ đợi ý kiến từ thầy cô, bạn bè | ĐTB | 2,14 | 2,23 | 1,92 | 1,73 | 2,47 | 2,10 |
| ĐLC | 0,72 | 0,53 | 0,46 | 0,65 | 0,48 | 0,57 |
|  | Sống nội tâm, dễ mặc cảm, không muốn chia sẻ với người khác | ĐTB | 1,75 | 1,85 | 2,14 | 1,74 | 2,08 | 1,91 |
| ĐLC | 0,39 | 0,51 | 0,47 | 0,49 | 0,42 | 0,46 |
|  | Trong giờ học, dù biết câu trả lời nhưng không mạnh dạn phát biểu | ĐTB | 2,48 | 2,36 | 2,12 | 2,16 | 2,48 | 2,32 |
| ĐLC | 0,43 | 0,48 | 0,56 | 0,54 | 0,43 | 0,49 |
|  | Thường phụ thuộc vào ý kiến của bạn và của thầy cô giáo | ĐTB | 2,21 | 2,27 | 2,07 | 2,07 | 2,29 | 2,18 |
| ĐLC | 0,54 | 0,53 | 0,50 | 0,58 | 0,46 | 0,52 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,15*** | ***2,18*** | ***2,06*** | ***1,93*** | ***2,33*** | ***2,13*** |
| **Điểm trung bình chung kiểu hướng nội** | **2,00** | **2,11** | **2,11** | **1,96** | **2,08** | **2,07** |

Biểu hiện kiểu hướng nội không rõ (= 2,07 điểm), nổi lên là tính rụt rè, sống nội tâm, chậm thích ứng với môi trường sống mới. Theo ngành học, biểu hiện tính hướng nội hầu như không có sự khác biệt. Theo học lực, biểu hiện kiểu hướng nội ở sinh viên học lực khá, giỏi ít rõ ràng hơn sinh viên học lực trung bình.

**b) Thực trạng biểu hiện kiểu hướng ngoại**

*Bảng 3.8: Biểu hiện kiểu hướng ngoại (1 điểm ≤≤ 3 điểm)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Loại khách thể** | **Chung** |
| Ngành học | Học lực |
| THCS | TH | MN | G,K | TB |
| ***I. Hành động trước, suy nghĩ và cân nhắc sau*** |
|  | Khi giao tiếp thường thẳng thắn nói ra những suy nghĩ của bản thân | ĐTB | 2,52 | 2,38 | 2,47 | 2,40 | 2,52 | 2,46 |
| ĐLC | 0,41 | 0,50 | 0,43 | 0,47 | 0,43 | 0,45 |
|  | Mạnh dạn, chủ động trong học tập | ĐTB | 2,16 | 2,02 | 2,18 | 2,35 | 1,89 | 2,12 |
| ĐLC | 0,47 | 0,53 | 0,45 | 0,54 | 0,42 | 0,48 |
|  | Giao tiếp thường bộc trực | ĐTB | 2,38 | 2,41 | 2,26 | 2,32 | 2,38 | 2,35 |
| ĐLC | 0,45 | 0,42 | 0,53 | 0,51 | 0,43 | 0,47 |
|  | Suy nghĩ và hành động một cách quyết đoán | ĐTB | 2,03 | 1,94 | 1,79 | 2,10 | 1,74 | 1,92 |
| ĐLC | 0,61 | 0,56 | 0,47 | 0,48 | 0,62 | 0,55 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,27*** | ***2,19*** | ***2,18*** | ***2,29*** | ***2,13*** | ***2,21*** |
| ***II. Cảm thấy khổ sở nếu bị cách li với thế giới bên ngoài*** |
|  | Luôn nỗ lực học tập để khẳng định bản thân, có cơ hội được giao lưu | ĐTB | 1,93 | 1,82 | 1,90 | 2,06 | 1,70 | 1,88 |
| ĐLC | 0,58 | 0,63 | 0,55 | 0,55 | 0,63 | 0,59 |
|  | Cảm thấy tự ti khi bị bạn bè xa lánh | ĐTB | 2,35 | 2,12 | 2,00 | 2,22 | 2,10 | 2,16 |
| ĐLC | 0,54 | 0,57 | 0,51 | 0,57 | 0,51 | 0,54 |
|  | Dễ có những căng thẳng khi có cảm giác cô đơn  | ĐTB | 2,15 | 2,13 | 2,01 | 2,20 | 2,06 | 2,13 |
| ĐLC | 0,52 | 0,46 | 0,58 | 0,46 | 0,58 | 0,52 |
|  | Dễ xuất hiện trạng thái ức chế trong hoàn cảnh bị cô lập | ĐTB | 1,83 | 1,92 | 2,05 | 2,07 | 1,79 | 1,93 |
| ĐLC | 0,48 | 0,57 | 0,54 | 0,50 | 0,56 | 0,53 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,07*** | ***2,00*** | ***1,99*** | ***2,14*** | ***1,91*** | ***2,03*** |
| ***III. Hứng thú với con người và sự việc xung quanh*** |
|  | Luôn cởi mở trong giao tiếp | ĐTB | 2,54 | 2,43 | 2,46 | 2,54 | 2,42 | 2,48 |
| ĐLC | 0,37 | 0,45 | 0,42 | 0,43 | 0,39 | 0,41 |
|  | Tích cực học tập, nghiên cứu nhằm trau dồi kiến thức | ĐTB | 1,86 | 1,74 | 1,79 | 2,06 | 1,54 | 1,80 |
| ĐLC | 0,51 | 0,63 | 0,54 | 0,59 | 0,52 | 0,56 |
|  | Năng động trong các hoạt động ở lớp, ở trường | ĐTB | 2,15 | 1,96 | 2,23 | 2,27 | 1,94 | 2,11 |
| ĐLC | 0,53 | 0,58 | 0,47 | 0,56 | 0,50 | 0,53 |
|  | Có hứng thú và chủ động học tập, làm việc theo nhóm | ĐTB | 1,84 | 1,70 | 1,93 | 2,01 | 1,63 | 1,82 |
| ĐLC | 0,62 | 0,64 | 0,52 | 0,62 | 0,55 | 0,59 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,10*** | ***1,96*** | ***2,10*** | ***2,22*** | ***1,88*** | ***2,05*** |
| ***IV. Quảng giao, thích tiếp xúc với nhiều người*** |
|  | Tính tình hòa đồng, thân thiện, dễ mến | ĐTB | 2,57 | 2,53 | 2,65 | 2,54 | 2,62 | 2,58 |
| ĐLC | 0,36 | 0,41 | 0,37 | 0,39 | 0,37 | 0,38 |
|  | Luôn lạc quan và mở rộng các mối quan hệ giao tiếp | ĐTB | 2,43 | 2,41 | 2,34 | 2,43 | 2,34 | 2,39 |
| ĐLC | 0,48 | 0,50 | 0,55 | 0,46 | 0,55 | 0,51 |
|  | Rất hứng thú khi tham gia vào các hoạt động mang tính tập thể | ĐTB | 2,24 | 2,18 | 2,07 | 2,25 | 2,07 | 2,16 |
| ĐLC | 0,53 | 0,47 | 0,58 | 0,48 | 0,58 | 0,53 |
|  | Thích tiếp xúc, trò chuyện với mọi người trong trường | ĐTB | 2,31 | 2,17 | 2,28 | 2,37 | 2,13 | 2,25 |
| ĐLC | 0,62 | 0,51 | 0,54 | 0,55 | 0,57 | 0,56 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,39*** | ***2,32*** | ***2,34*** | ***2,40*** | ***2,29*** | ***2,35*** |
| ***V. Tính cởi mở*** |
|  | Chủ động và dễ dàng bắt chuyện với mọi người | ĐTB | 2,53 | 2,49 | 2,42 | 2,51 | 2,44 | 2,48 |
| ĐLC | 0,42 | 0,45 | 0,46 | 0,42 | 0,46 | 0,44 |
|  | Chủ động trao đổi bài với bạn, tích cực hỏi ý kiến của thầy cô giáo | ĐTB | 1,87 | 1,63 | 1,94 | 1,98 | 1,63 | 1,81 |
| ĐLC | 0,54 | 0,48 | 0,55 | 0,56 | 0,48 | 0,52 |
|  | Luôn là người thật thà, hiền lành, dễ tiếp xúc | ĐTB | 2,48 | 2,52 | 2,47 | 2,52 | 2,46 | 2,49 |
| ĐLC | 0,43 | 0,41 | 0,46 | 0,37 | 0,48 | 0,43 |
|  | Nhanh chóng thích ứng hoàn cảnh giao tiếp mới | ĐTB | 2,05 | 1,92 | 1,87 | 2,04 | 1,85 | 1,95 |
| ĐLC | 0,51 | 0,58 | 0,63 | 0,60 | 0,54 | 0,57 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,23*** | ***2,14*** | ***2,18*** | ***2,26*** | ***2,10*** | ***2,18*** |
| **Điểm trung bình chung kiểu hướng ngoại** | **2,21** | **2,12** | **2,16** | **2,26** | **2,06** | **2,16** |

Tính cách ở sinh viên 3 ngành học hầu như không khác biệt. Khác biệt kiểu tính cách hướng ngoại chủ yếu theo học lực, biểu hiện tính cách ở sinh viên học lực khá, giỏi rõ hơn so với sinh viên học lực trung bình. Các tính cách biểu hiện khá rõ chung cho ngành học, học lực là tính cởi mở, hòa đồng, thân thiện. Trong học tập, một số biểu hiện như tính chủ động, tính thích ứng còn khá hạn chế, đặc biệt ở sinh viên học lực trung bình. Biểu hiện kiểu tính cách giữa trắc nghiệm và bảng hỏi có sự tương quan thuận khá cao.

*3.1.2.2. Thực trạng biểu hiện cách thức tìm hiểu thế giới*

**a) Thực trạng biểu hiện cảm nhận cảm tính**

*Bảng 3.9: Biểu hiện cảm nhận cảm tính (1 điểm ≤≤ 3 điểm)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Loại khách thể** | **Chung** |
| Ngành học | Học lực |
| THCS | TH | MN | G,K | TB |
| ***I. Sống với hiện tại*** |
|  | Ít để ý về quá khứ cũng như tương lai của bản thân | ĐTB | 2,26 | 2,31 | 2,24 | 2,16 | 2,38 | 2,27 |
| ĐLC | 0,47 | 0,42 | 0,48 | 0,52 | 0,40 | 0,46 |
|  | Luôn sống với hiện tại | ĐTB | 2,35 | 2,38 | 2,35 | 2,25 | 2,47 | 2,36 |
| ĐLC | 0,52 | 0,46 | 0,51 | 0,55 | 0,45 | 0,50 |
|  | Luôn giữa thái độ bình tĩnh trước mọi việc | ĐTB | 2,24 | 2,27 | 2,12 | 2,13 | 2,29 | 2,21 |
| ĐLC | 0,61 | 0,54 | 0,49 | 0,52 | 0,58 | 0,55 |
|  | Luôn dứt khoát khi đưa ra quyết định | ĐTB | 2,13 | 2,17 | 2,25 | 2,42 | 1,94 | 2,18 |
| ĐLC | 0,56 | 0,52 | 0,51 | 0,46 | 0,60 | 0,53 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,25*** | ***2,28*** | ***2,24*** | ***2,30*** | ***2,22*** | ***2,26*** |
| ***II. Đơn giản và thực tế*** |
|  | Không cầu kì, thực tế trong công việc và trong giao tiếp | ĐTB | 2,49 | 2,53 | 2,42 | 2,41 | 2,55 | 2,48 |
| ĐLC | 0,41 | 0,39 | 0,50 | 0,46 | 0,39 | 0,43 |
|  | Chăm chỉ học những nội dung dễ, tránh những bài khó | ĐTB | 2,17 | 2,24 | 2,12 | 2,00 | 2,36 | 2,18 |
| ĐLC | 0,52 | 0,57 | 0,63 | 0,55 | 0,59 | 0,57 |
|  | Giản dị trong lời nói và việc làm | ĐTB | 2,45 | 2,56 | 2,52 | 2,43 | 2,58 | 2,51 |
| ĐLC | 0,43 | 0,38 | 0,46 | 0,47 | 0,37 | 0,42 |
|  | Trực tính và thẳng thắn trong mọi việc | ĐTB | 2,48 | 2,44 | 2,37 | 2,41 | 2,45 | 2,43 |
| ĐLC | 0,46 | 0,52 | 0,53 | 0,54 | 0,46 | 0,50 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,40*** | ***2,44*** | ***2,36*** | ***2,31*** | ***2,49*** | ***2,40*** |
| ***III. Trí nhớ thiên về cảm tính*** |
|  | Tỉ mỉ khi suy sét, nhận định vấn đề | ĐTB | 1,95 | 1,78 | 1,84 | 2,05 | 1,67 | 1,86 |
| ĐLC | 0,63 | 0,57 | 0,65 | 0,63 | 0,61 | 0,62 |
|  | Khá kiên định với những gì mắt thấy tai nghe | ĐTB | 2,48 | 2,51 | 2,44 | 2,52 | 2,43 | 2,48 |
| ĐLC | 0,42 | 0,45 | 0,51 | 0,40 | 0,54 | 0,46 |
|  | Luôn có tính cẩn thận ghi nhớ các bài học | ĐTB | 2,11 | 1,92 | 2,06 | 2,19 | 1,87 | 2,03 |
| ĐLC | 0,50 | 0,52 | 0,57 | 0,48 | 0,58 | 0,53 |
|  | Gọn gàng, ngăn nắp trong học tập, lao động | ĐTB | 1,87 | 2,04 | 2,23 | 2,17 | 1,92 | 2,05 |
| ĐLC | 0,54 | 0,53 | 0,45 | 0,53 | 0,49 | 0,51 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,10*** | ***2,06*** | ***2,14*** | ***2,23*** | ***1,97*** | ***2,11*** |
| ***IV. Khả năng áp dụng kinh nghiệm*** |  |
|  | Kiên nhẫn và khá chi tiết trong mọi việc | ĐTB | 1,85 | 1,96 | 2,14 | 2,06 | 1,89 | 1,98 |
| ĐLC | 0,55 | 0,58 | 0,49 | 0,57 | 0,51 | 0,54 |
|  | Cẩn thận khi vận dụng kinh nghiệm của cá nhân vào cuộc sống | ĐTB | 1,93 | 1,87 | 1,75 | 2,14 | 1,56 | 1,85 |
| ĐLC | 0,58 | 0,53 | 0,52 | 0,55 | 0,52 | 0,54 |
|  | Cần cù trong học tập và giao tiếp để tích lũy kinh nghiệm | ĐTB | 1,76 | 1,62 | 1,51 | 1,72 | 1,54 | 1,63 |
| ĐLC | 0,63 | 0,48 | 0,43 | 0,54 | 0,48 | 0,51 |
|  | Có óc tổ chức và quản lí cuộc sống của bản thân | ĐTB | 1,82 | 1,54 | 1,57 | 1,75 | 1,53 | 1,64 |
| ĐLC | 0,56 | 0,47 | 0,45 | 0,53 | 0,45 | 0,49 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***1,84*** | ***1,75*** | ***1,74*** | ***1,92*** | ***1,63*** | ***1,78*** |
| ***V. Tự tin với những gì bản thân biết rõ*** |
|  | Chỉ hành động khi thông tin rõ ràng và chính xác | ĐTB | 1,95 | 1,73 | 1,78 | 1,91 | 1,73 | 1,82 |
| ĐLC | 0,48 | 0,57 | 0,54 | 0,50 | 0,56 | 0,53 |
|  | Chỉ quan tâm đến những tri thức mà bản thân có thể hiểu được | ĐTB | 2,43 | 2,54 | 2,58 | 2,47 | 2,57 | 2,52 |
| ĐLC | 0,46 | 0,42 | 0,40 | 0,46 | 0,40 | 0,43 |
|  | Tính tình luôn thẳng thắn, không ngại xung đột ý kiến | ĐTB | 2,05 | 1,76 | 1,53 | 1,72 | 1,84 | 1,78 |
| ĐLC | 0,54 | 0,58 | 0,46 | 0,49 | 0,57 | 0,53 |
|  | Luôn nêu cao quan điểm và lập trường rõ ràng trong mọi tình huống | ĐTB | 2,28 | 2,23 | 2,07 | 2,13 | 2,25 | 2,19 |
| ĐLC | 0,51 | 0,54 | 0,63 | 0,58 | 0,54 | 0,56 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,18*** | ***2,07*** | ***1,99*** | ***2,06*** | ***2,10*** | ***2,08*** |
| **Điểm trung bình chung cảm nhận cảm tính** | **2,15** | **2,12** | **2,09** | **2,16** | **2,08** | **2,13** |

 Biểu hiện cảm nhận cảm tính tương đối rõ (= 2,13 điểm), nổi trội là tính thực tế, tính cụ thể. Biểu hiện cảm nhận cảm tính ở sinh viên 3 ngành học tương đối đồng đều. Sinh viên học lực khá, giỏi thể hiện sự chủ động, làm việc một cách lí trí rõ hơn sinh viên học lực trung bình.

**b) Thực trạng biểu hiện trực giác lí tính**

*Bảng 3.10: Biểu hiện trực giác lí tính (1 điểm ≤≤ 3 điểm)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Loại khách thể** | **Chung** |
| Ngành học | Học lực |
| THCS | TH | MN | G,K | TB |
| ***I. Hay nghĩ đến tương lai*** |
|  | Hay mơ mộng về những dự định của bản thân trong tương lai | ĐTB | 1,93 | 2,02 | 2,18 | 2,17 | 1,91 | 2,04 |
| ĐLC | 0,56 | 0,53 | 0,45 | 0,54 | 0,48 | 0,51 |
|  | Luôn lạc quan về cuộc sống của bản thân | ĐTB | 2,42 | 2,45 | 2,39 | 2,36 | 2,47 | 2,42 |
| ĐLC | 0,47 | 0,51 | 0,50 | 0,53 | 0,45 | 0,49 |
|  | Thường mơ mộng về kết quả công việc hơn là tập trung làm việc | ĐTB | 1,85 | 1,98 | 2,07 | 1,81 | 2,12 | 1,97 |
| ĐLC | 0,52 | 0,57 | 0,53 | 0,57 | 0,51 | 0,54 |
|  | Khi gặp khó khăn luôn chờ đợi nó trôi qua hoặc hy vọng có sự giúp đỡ | ĐTB | 1,94 | 2,03 | 2,12 | 1,89 | 2,17 | 2,03 |
| ĐLC | 0,61 | 0,52 | 0,55 | 0,54 | 0,58 | 0,56 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,04*** | ***2,12*** | ***2,19*** | ***2,06*** | ***2,17*** | ***2,12*** |
| ***II. Hay sáng tạo ra những khả năng mới*** |
|  | Nhạy cảm, có thể phán đoán tình huống sẽ xảy ra | ĐTB | 1,56 | 1,60 | 1,62 | 1,65 | 1,53 | 1,59 |
| ĐLC | 0,43 | 0,47 | 0,46 | 0,48 | 0,42 | 0,45 |
|  | Thích khám phá, tìm hiểu tri thức mới | ĐTB | 1,85 | 1,58 | 1,50 | 1,75 | 1,53 | 1,64 |
| ĐLC | 0,64 | 0,51 | 0,43 | 0,56 | 0,50 | 0,53 |
|  | Luôn năng động, sáng tạo trong học tập và giao tiếp | ĐTB | 1,76 | 1,63 | 1,67 | 1,77 | 1,61 | 1,69 |
| ĐLC | 0,57 | 0,56 | 0,54 | 0,59 | 0,52 | 0,56 |
|  | Luôn say mê với những ý tưởng mới | ĐTB | 1,83 | 1,54 | 1,65 | 1,81 | 1,53 | 1,67 |
| ĐLC | 0,61 | 0,47 | 0,58 | 0,63 | 0,47 | 0,55 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***1,75*** | ***1,59*** | ***1,61*** | ***1,75*** | ***1,55*** | ***1,65*** |
| ***III. Thường chỉ nhớ đến ý chính và các mối liên hệ*** |
|  | Trong học tập, chỉ quan tâm đến những nội dung chính | ĐTB | 2,45 | 2,53 | 2,42 | 2,42 | 2,51 | 2,47 |
| ĐLC | 0,50 | 0,42 | 0,46 | 0,48 | 0,44 | 0,46 |
|  | Thường diễn đạt vấn đề ngắn gọn, đi vào trọng tâm | ĐTB | 2,38 | 2,40 | 2,25 | 2,45 | 2,23 | 2,34 |
| ĐLC | 0,45 | 0,52 | 0,63 | 0,47 | 0,59 | 0,53 |
|  | Có thói quen ghi nhớ các kiến thức theo những mối liên hệ nhất định | ĐTB | 2,03 | 1,74 | 1,87 | 2,03 | 1,72 | 1,88 |
| ĐLC | 0,52 | 0,61 | 0,58 | 0,53 | 0,61 | 0,57 |
|  | Thường quan tâm nội dung công việc hơn quan tâm đến hình thức | ĐTB | 1,96 | 1,77 | 1,72 | 1,98 | 1,65 | 1,82 |
| ĐLC | 0,65 | 0,53 | 0,51 | 0,57 | 0,54 | 0,56 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,21*** | ***2,11*** | ***2,07*** | ***2,22*** | ***2,03*** | ***2,13*** |
| ***IV. Khả năng vận dụng lí thuyết*** |
|  | Nhạy bén trong việc vận dụng lí thuyết vào thực tiễn cuộc sống | ĐTB | 1,82 | 1,59 | 1,64 | 1,74 | 1,62 | 1,68 |
| ĐLC | 0,57 | 0,50 | 0,56 | 0,56 | 0,51 | 0,54 |
|  | Say mê tìm hiểu và thực hành các kiến thức đã học | ĐTB | 2,13 | 1,94 | 2,25 | 2,27 | 1,95 | 2,11 |
| ĐLC | 0,54 | 0,62 | 0,55 | 0,52 | 0,62 | 0,57 |
|  | Sáng tạo trong thực hành, rèn luyện nghề nghiệp | ĐTB | 1,65 | 1,53 | 1,87 | 1,76 | 1,60 | 1,68 |
| ĐLC | 0,45 | 0,41 | 0,52 | 0,47 | 0,45 | 0,46 |
|  | Ứng xử tinh tế trong giao tiếp | ĐTB | 1,92 | 1,74 | 1,85 | 1,95 | 1,72 | 1,84 |
| ĐLC | 0,63 | 0,58 | 0,54 | 0,63 | 0,53 | 0,58 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***1,88*** | ***1,70*** | ***1,90*** | ***1,93*** | ***1,72*** | ***1,83*** |
| ***V. Thoải mái với những thông tin không rõ ràng*** |
|  | Tính khí ít khi bị chi phối bởi những thông tin không rõ ràng | ĐTB | 2,24 | 2,07 | 1,98 | 2,16 | 2,04 | 2,10 |
| ĐLC | 0,55 | 0,62 | 0,57 | 0,54 | 0,62 | 0,58 |
|  | Suy nghĩ, việc làm nặng về lí tính hơn là phải tìm hiểu kĩ vấn đề | ĐTB | 2,17 | 2,06 | 1,92 | 1,83 | 2,27 | 2,05 |
| ĐLC | 0,61 | 0,73 | 0,56 | 0,67 | 0,59 | 0,63 |
|  | Có thể tin và hành động theo những điều bản thân chưa rõ | ĐTB | 2,30 | 2,34 | 2,39 | 2,28 | 2,40 | 2,34 |
| ĐLC | 0,55 | 0,48 | 0,53 | 0,56 | 0,48 | 0,52 |
|  | Ít lo xa và luôn bằng lòng với những gì bản thân đang có | ĐTB | 2,28 | 2,37 | 2,24 | 2,17 | 2,43 | 2,30 |
| ĐLC | 0,54 | 0,52 | 0,60 | 0,59 | 0,51 | 0,55 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,25*** | ***2,21*** | ***2,13*** | ***2,11*** | ***2,29*** | ***2,20*** |
| **Điểm trung bình chung trực giác lí tính** | **2,03** | **1,95** | **1,98** | **2,01** | **1,95** | **1,99** |

Trực giác lí tính biểu hiện không rõ (= 1,99 điểm), và không có sự khác biệt theo ngành học. Theo học lực, sinh viên học lực khá, giỏi biểu hiện sự nhạy bén rõ hơn, song vẫn đề cao tính trực quan, cụ thể. Hạn chế chung là chưa sáng tạo trong học tập. Tương quan thuận khá cao giữa kết quả trắc nghiệm với kết quả bảng hỏi về biểu hiện cách thức tìm hiểu thế giới.

*3.1.2.3. Thực trạng biểu hiện cách thức lựa chọn quyết định*

**a) Thực trạng biểu hiện lí trí**

*Bảng 3.11: Biểu hiện lí trí trong cách thức lựa chọn quyết định*

*(1 điểm ≤≤ 3 điểm)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Loại khách thể** | **Chung** |
| Ngành học | Học lực |
| THCS | TH | MN | G,K | TB |
| ***I. Luôn tìm kiếm sự kiện và tính lôgic để đưa ra kết luận*** |
|  | Học tập, làm việc thường suy nghĩ kỹ lưỡng và chi tiết | ĐTB | 2,08 | 1,93 | 2,02 | 2,29 | 1,73 | 2,01 |
| ĐLC | 0,63 | 0,58 | 0,71 | 0,64 | 0,42 | 0,64 |
|  | Hành động thận trọng, dựa trên tính lôgic | ĐTB | 1,96 | 1,84 | 1,87 | 2,03 | 1,75 | 1,89 |
| ĐLC | 0,65 | 0,61 | 0,62 | 0,56 | 0,48 | 0,63 |
|  | Thể hiện rõ tính độc lập và chính kiến trong các tranh luận | ĐTB | 1,87 | 1,75 | 1,72 | 1,95 | 1,61 | 1,78 |
| ĐLC | 0,62 | 0,57 | 0,58 | 0,63 | 0,55 | 0,59 |
|  | Thực tế, khách quan trong cuộc sống | ĐTB | 2,06 | 1,98 | 1,83 | 2,05 | 1,87 | 1,96 |
| ĐLC | 0,57 | 0,64 | 0,54 | 0,57 | 0,59 | 0,58 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***1,99*** | ***1,88*** | ***1,86*** | ***2,08*** | ***1,74*** | ***1,91*** |
| ***II. Luôn để tâm đến các nhiệm vụ, công việc cần phải hoàn thành*** |
|  | Cần cù, chịu khó để công việc hoàn thành đúng hạn | ĐTB | 2,12 | 2,04 | 2,23 | 2,29 | 1,96 | 2,13 |
| ĐLC | 0,53 | 0,59 | 0,46 | 0,46 | 0,60 | 0,53 |
|  | Hăng hái trong học tập, giao tiếp | ĐTB | 1,92 | 1,73 | 1,81 | 2,07 | 1,56 | 1,82 |
| ĐLC | 0,57 | 0,56 | 0,64 | 0,65 | 0,52 | 0,59 |
|  | Quyết đoán trong những nhiệm vụ quan trọng | ĐTB | 2,15 | 2,07 | 1,84 | 2,21 | 1,83 | 2,02 |
| ĐLC | 0,55 | 0,52 | 0,56 | 0,50 | 0,58 | 0,54 |
|  | Nỗ lực học tập, làm việc để có hiệu quả cao | ĐTB | 2,08 | 1,75 | 2,03 | 2,18 | 1,72 | 1,95 |
| ĐLC | 0,52 | 0,63 | 0,51 | 0,59 | 0,51 | 0,55 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,07*** | ***1,90*** | ***1,98*** | ***2,19*** | ***1,77*** | ***1,98*** |
| ***III. Dễ dàng đưa ra những phân tích thấu đáo và khách quan*** |
|  | Lanh lợi khi phân tích, nhận định các vấn đề | ĐTB | 1,65 | 1,48 | 1,55 | 1,74 | 1,38 | 1,56 |
| ĐLC | 0,53 | 0,49 | 0,53 | 0,57 | 0,47 | 0,52 |
|  | Khéo léo dẫn dắt vấn đề đến tính chính xác, rõ ràng | ĐTB | 1,76 | 1,64 | 1,69 | 1,87 | 1,52 | 1,70 |
| ĐLC | 0,61 | 0,57 | 0,64 | 0,69 | 0,53 | 0,61 |
|  | Nhanh trí, sắc sảo khi đánh giá, phân tích vấn đề | ĐTB | 1,64 | 1,45 | 1,52 | 1,62 | 1,46 | 1,54 |
| ĐLC | 0,53 | 0,42 | 0,47 | 0,41 | 0,53 | 0,47 |
|  | Thường dựa trên lí trí để làm việc hơn dựa vào cảm xúc | ĐTB | 2,08 | 2,03 | 1,92 | 2,16 | 1,86 | 2,01 |
| ĐLC | 0,47 | 0,54 | 0,61 | 0,53 | 0,55 | 0,54 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***1,78*** | ***1,65*** | ***1,67*** | ***1,85*** | ***1,56*** | ***1,70*** |
| ***IV. Chấp nhận xung đột là một phần tự nhiên trong cuộc sống*** |
|  | Nhất quán và kiên định với các ý kiến đã đưa ra | ĐTB | 2,23 | 2,08 | 1,97 | 2,31 | 1,87 | 2,09 |
| ĐLC | 0,56 | 0,63 | 0,54 | 0,52 | 0,64 | 0,58 |
|  | Trung thực, thẳng thắn không ngại xung đột ý kiến | ĐTB | 1,94 | 1,75 | 1,63 | 1,98 | 1,56 | 1,77 |
| ĐLC | 0,52 | 0,59 | 0,58 | 0,60 | 0,52 | 0,56 |
|  | Không chấp nhận sự áp đặt ý kiến của người khác | ĐTB | 2,05 | 1,84 | 1,96 | 2,13 | 1,76 | 1,95 |
| ĐLC | 0,53 | 0,47 | 0,53 | 0,43 | 0,58 | 0,51 |
|  | Đấu tranh để bảo vệ quan điểm đúng đắn | ĐTB | 1,84 | 1,73 | 1,97 | 2,08 | 1,62 | 1,85 |
| ĐLC | 0,63 | 0,51 | 0,54 | 0,59 | 0,53 | 0,56 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,02*** | ***1,85*** | ***1,88*** | ***2,13*** | ***1,70*** | ***1,92*** |
| **Điểm trung bình chung biểu hiện lí trí** | **1,97** | **1,82** | **1,85** | **2,06** | **1,69** | **1,88** |

Biểu hiện lí trí trong cách thức lựa chọn quyết định ở sinh viên không rõ ràng (= 1,88 điểm), sinh viên chưa chú trọng vào nhiệm vụ cụ thể trong học tập. Biểu hiện lí trí theo ngành học tương đối đồng đều, nhưng theo học lực có sự khác biệt khá rõ ràng; theo học lực, sinh viên học lực khá, giỏi chủ động, nhạy bén hơn sinh viên học lực trung bình.

**b) Thực trạng biểu hiện tình cảm**

*Bảng 3.12: Biểu hiện tình cảm trong lựa chọn các quyết định*

*(1 điểm ≤≤ 3 điểm*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Loại khách thể** | **Chung** |
| Ngành học | Học lực |
| THCS | TH | MN | G,K | TB |
| ***I. Xem xét cảm xúc của bản thân tới người khác trước khi đưa ra quyết định*** |
|  | Coi trọng tình cảm hơn lí trí | ĐTB | 2,38 | 2,45 | 2,56 | 2,42 | 2,50 | 2,46 |
| ĐLC | 0,57 | 0,46 | 0,42 | 0,51 | 0,45 | 0,48 |
|  | Điềm tĩnh, thận trọng khi đánh giá người khác | ĐTB | 2,43 | 2,39 | 2,31 | 2,35 | 2,41 | 2,38 |
| ĐLC | 0,48 | 0,52 | 0,47 | 0,46 | 0,53 | 0,49 |
|  | Thân thiện trong xử lí các mối quan hệ giao tiếp | ĐTB | 2,56 | 2,58 | 2,62 | 2,63 | 2,54 | 2,59 |
| ĐLC | 0,37 | 0,35 | 0,33 | 0,34 | 0,36 | 0,35 |
|  | Khiêm tốn, cân nhắc vấn đề kỹ lưỡng để tránh bất hòa | ĐTB | 2,45 | 2,51 | 2,47 | 2,53 | 2,42 | 2,48 |
| ĐLC | 0,47 | 0,43 | 0,38 | 0,39 | 0,47 | 0,43 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,46*** | ***2,48*** | ***2,49*** | ***2,48*** | ***2,47*** | ***2,48*** |
| ***II. Nhạy cảm với phản ứng của người khác*** |
|  | Nhạy cảm, dễ bộc lộ cảm xúc khi giao tiếp | ĐTB | 2,52 | 2,54 | 2,45 | 2,42 | 2,58 | 2,50 |
| ĐLC | 0,47 | 0,46 | 0,51 | 0,56 | 0,40 | 0,48 |
|  | Hay e thẹn, nhút nhát với những phản ứng của người khác | ĐTB | 2,46 | 2,52 | 2,58 | 2,41 | 2,63 | 2,52 |
| ĐLC | 0,35 | 0,39 | 0,36 | 0,40 | 0,34 | 0,37 |
|  | Dễ đồng cảm với những vui, buồn của người khác | ĐTB | 2,42 | 2,47 | 2,55 | 2,45 | 2,51 | 2,48 |
| ĐLC | 0,51 | 0,43 | 0,41 | 0,47 | 0,43 | 0,45 |
|  | Tinh ý với những phản ứng của người khác | ĐTB | 1,93 | 2,05 | 2,28 | 2,23 | 1,94 | 2,09 |
| ĐLC | 0,62 | 0,48 | 0,53 | 0,56 | 0,52 | 0,54 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,33*** | ***2,40*** | ***2,47*** | ***2,38*** | ***2,42*** | ***2,40*** |
| ***III. Tìm kiếm sự nhất trí và ý kiến của số đông*** |
|  | Thường dựa trên ý kiến của thầy cô giáo, bạn bè để hành động | ĐTB | 2,27 | 2,36 | 2,41 | 2,21 | 2,48 | 2,35 |
| ĐLC | 0,56 | 0,47 | 0,42 | 0,54 | 0,42 | 0,48 |
|  | Cảm xúc của bản thân luôn bị ảnh hưởng bởi ý kiến của số đông | ĐTB | 2,38 | 2,45 | 2,54 | 2,35 | 2,57 | 2,46 |
| ĐLC | 0,52 | 0,41 | 0,37 | 0,48 | 0,37 | 0,43 |
|  | Đề cao tính cộng đồng, tính dân tộc hơn hành động theo lí trí | ĐTB | 2,13 | 2,18 | 2,26 | 2,12 | 2,26 | 2,19 |
| ĐLC | 0,54 | 0,62 | 0,52 | 0,59 | 0,53 | 0,56 |
|  | Nhanh chóng bị thuyết phục bởi ý kiến của số đông | ĐTB | 2,07 | 2,23 | 2,38 | 2,10 | 2,36 | 2,23 |
| ĐLC | 0,63 | 0,54 | 0,45 | 0,57 | 0,51 | 0,54 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,21*** | ***2,31*** | ***2,40*** | ***2,20*** | ***2,42*** | ***2,31*** |
| ***IV. Khó xử hoặc có phản ứng tiêu cực khi xảy ra bất hòa*** |
|  | Thường xuất hiện tâm trạng lo lắng khi có xung đột xảy ra | ĐTB | 2,19 | 2,30 | 2,36 | 2,16 | 2,39 | 2,28 |
| ĐLC | 0,46 | 0,55 | 0,51 | 0,54 | 0,48 | 0,51 |
|  | Luôn né tránh những xung đột, những ý kiến trái với quan điểm của bản thân | ĐTB | 2,27 | 2,34 | 2,45 | 2,17 | 2,53 | 2,35 |
| ĐLC | 0,58 | 0,48 | 0,50 | 0,58 | 0,46 | 0,52 |
|  | Lo lắng, căng thẳng khi có bất hòa xảy ra với bản thân | ĐTB | 2,35 | 2,41 | 2,49 | 2,35 | 2,49 | 2,42 |
| ĐLC | 0,52 | 0,47 | 0,42 | 0,52 | 0,42 | 0,47 |
|  | Khó giữ được sự bình tĩnh khi có xung đột xảy ra | ĐTB | 2,04 | 1,76 | 1,83 | 1,76 | 2,00 | 1,88 |
| ĐLC | 0,61 | 0,54 | 0,52 | 0,57 | 0,55 | 0,56 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,21*** | ***2,20*** | ***2,28*** | ***2,11*** | ***2,35*** | ***2,23*** |
| **Điểm trung bình chung biểu hiện tình cảm** | **2,30** | **2,35** | **2,41** | **2,29** | **2,42** | **2,36** |

Tình cảm biểu hiện nổi trội và rất rõ ràng (= 2,36 điểm), sinh viên nhạy cảm với những xúc của người khác, thân thiện. Biểu hiện tình cảm ở các ngành học khá tương đồng. Nhưng theo học lực, hai nhóm đều biểu hiện khá rõ, sinh viên học lực khá, giỏi có sự cân bằng hơn giữa lí và tình so với sinh viên học lực trung bình. Có sự phù hợp kết quả tương quan giữa trắc nghiệm và bảng hỏi.

*3.1.2.4. Thực trạng biểu hiện cách thức hành động*

**a) Thực trạng biểu hiện tính nguyên tắc**

*Bảng 3.13: Biểu hiện tính nguyên tắc (1 điểm ≤≤ 3 điểm)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Loại khách thể** | **Chung** |
| Ngành học | Học lực |
| THCS | TH | MN | G,K | TB |
| ***I. Có kế hoạch chu đáo trước khi hành động*** |
|  | Cẩn thận, chuẩn bị chu đáo trước mọi việc | ĐTB | 1,84 | 1,75 | 1,97 | 2,03 | 1,67 | 1,85 |
| ĐLC | 0,53 | 0,56 | 0,62 | 0,62 | 0,52 | 0,57 |
|  | Nghiêm túc xây dựng kế hoạch làm việc cho bản thân | ĐTB | 1,59 | 1,53 | 1,71 | 1,75 | 1,47 | 1,61 |
| ĐLC | 0,47 | 0,48 | 0,53 | 0,53 | 0,45 | 0,49 |
|  | Kiên định với quan điểm, mục tiêu đã đặt ra | ĐTB | 1,95 | 1,74 | 1,78 | 1,86 | 1,78 | 1,82 |
| ĐLC | 0,45 | 0,52 | 0,47 | 0,50 | 0,46 | 0,48 |
|  | Thận trọng trong học tập cũng như trong cuộc sống | ĐTB | 2,03 | 2,09 | 2,16 | 2,07 | 2,11 | 2,09 |
| ĐLC | 0,48 | 0,47 | 0,56 | 0,46 | 0,54 | 0,50 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***1,85*** | ***1,78*** | ***1,91*** | ***1,93*** | ***1,76*** | ***1,84*** |
| ***II. Tập trung vào các hoạt động có tính nhiệm vụ*** |
|  | Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập theo đúng yêu cầu | ĐTB | 2,13 | 1,94 | 2,18 | 2,23 | 1,92 | 2,08 |
| ĐLC | 0,46 | 0,55 | 0,41 | 0,51 | 0,43 | 0,47 |
|  | Thật thà, trung thực trong học tập cũng như trong các mối quan hệ | ĐTB | 2,37 | 2,39 | 2,46 | 2,38 | 2,44 | 2,41 |
| ĐLC | 0,49 | 0,43 | 0,42 | 0,49 | 0,40 | 0,45 |
|  | Luôn đề cao tính nghiêm túc trong công việc | ĐTB | 2,07 | 1,92 | 2,08 | 2,17 | 1,86 | 2,02 |
| ĐLC | 0,58 | 0,56 | 0,53 | 0,54 | 0,58 | 0,56 |
|  | Nhất quán giữa lời nói và việc làm | ĐTB | 2,35 | 2,28 | 2,44 | 2,39 | 2,33 | 2,36 |
| ĐLC | 0,43 | 0,51 | 0,37 | 0,46 | 0,42 | 0,44 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,23*** | ***2,13*** | ***2,29*** | ***2,29*** | ***2,14*** | ***2,22*** |
| ***III. Luôn hoàn thành công việc trước thời hạn*** |
|  | Luôn đặt quyết tâm để hoàn thành nhiệm vụ trước thời hạn | ĐTB | 1,96 | 1,85 | 2,09 | 2,05 | 1,89 | 1,97 |
| ĐLC | 0,62 | 0,54 | 0,58 | 0,55 | 0,51 | 0,58 |
|  | Quyết đoán, luôn hoàn thành nhiệm vụ đúng hạn | ĐTB | 1,84 | 1,92 | 2,03 | 2,14 | 1,72 | 1,93 |
| ĐLC | 0,53 | 0,57 | 0,52 | 0,49 | 0,58 | 0,54 |
|  | Thường nóng vội để hoàn thành công việc trước hạn | ĐTB | 1,78 | 1,64 | 1,75 | 1,80 | 1,64 | 1,72 |
| ĐLC | 0,56 | 0,48 | 0,50 | 0,57 | 0,45 | 0,51 |
|  | Luôn kiên nhẫn để hoàn thành công việc trước thời hạn | ĐTB | 1,82 | 1,79 | 1,98 | 2,05 | 1,66 | 1,86 |
| ĐLC | 0,61 | 0,53 | 0,56 | 0,61 | 0,53 | 0,57 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***1,85*** | ***1,80*** | ***1,96*** | ***2,01*** | ***1,73*** | ***1,87*** |
| ***IV. Đặt ra mục tiêu, thời hạn, chuẩn mực để quản lí cuộc sống*** |
|  | Tự đặt ra mục tiêu, chuẩn mực để quản lí cuộc sống của bản thân | ĐTB | 2,17 | 2,26 | 2,04 | 2,28 | 2,04 | 2,16 |
| ĐLC | 0,55 | 0,47 | 0,53 | 0,46 | 0,58 | 0,52 |
|  | Thể hiện rõ tính nguyên tắc trong học tập, trong cuộc sống | ĐTB | 2,13 | 2,24 | 2,08 | 2,23 | 2,07 | 2,15 |
| ĐLC | 0,59 | 0,58 | 0,51 | 0,49 | 0,63 | 0,56 |
|  | Quyết tâm vượt qua khó khăn trong học tập, lao động | ĐTB | 1,85 | 1,71 | 2,05 | 2,08 | 1,65 | 1,87 |
| ĐLC | 0,52 | 0,54 | 0,45 | 0,54 | 0,46 | 0,50 |
|  | Kiên trì, nhất quán với những dự định của bản thân | ĐTB | 1,76 | 1,83 | 1,96 | 2,09 | 1,61 | 1,85 |
| ĐLC | 0,58 | 0,56 | 0,63 | 0,62 | 0,56 | 0,59 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***1,98*** | ***2,01*** | ***2,03*** | ***2,17*** | ***1,84*** | ***2,01*** |
| **Điểm trung bình chung biểu hiện nguyên tắc** | **1,98** | **1,93** | **2,05** | **2,10** | **1,87** | **1,99** |

Biểu hiện nguyên tắc ở mức trung bình (**= 1,99 điểm), sinh viên học lực khá, giỏi trội hơn sinh viên học lực trung bình. Sinh viên các nhóm học lực có sự chú trọng vào nhiệm vụ học tập, song chủ yếu diễn ra theo tình huống. Những biểu hiện chưa phù hợp như chưa chú trọng vào xây dựng kế hoạch cũng như xác định nhiệm vụ học tập. Biểu hiện tính nguyên tắc không khác biệt ở các ngành học.

**b) Thực trạng biểu hiện tính linh hoạt**

*Bảng 3.14: Biểu hiện tính linh hoạt (1 điểm ≤≤ 3 điểm)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Loại khách thể** | Chung |
| Ngành học | Học lực |
| THCS | TH | MN | G,K | TB |
| ***I. Có thể hành động mà không cần lập kế hoạch*** |
|  | Làm việc theo cảm hứng, ít khi có sự chuẩn bị trước | ĐTB | 2,47 | 2,42 | 2,26 | 2,35 | 2,41 | 2,38 |
| ĐLC | 0,43 | 0,54 | 0,59 | 0,54 | 0,43 | 0,52 |
|  | Nhạy bén, có khả năng ứng phó nhanh với những tính huống mới | ĐTB | 2,06 | 1,85 | 1,92 | 2,16 | 1,72 | 1,94 |
| ĐLC | 0,58 | 0,48 | 0,55 | 0,57 | 0,51 | 0,54 |
|  | Nhanh chóng thích ứng với môi trường học tập, giao tiếp mới | ĐTB | 2,24 | 2,07 | 2,13 | 2,28 | 2,02 | 2,15 |
| ĐLC | 0,53 | 0,62 | 0,54 | 0,53 | 0,59 | 0,56 |
|  | Khi làm việc thường hành động ngay mà không do dự | ĐTB | 1,98 | 1,76 | 1,63 | 1,85 | 1,73 | 1,79 |
| ĐLC | 0,56 | 0,49 | 0,51 | 0,46 | 0,58 | 0,52 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,19*** | ***2,03*** | ***1,99*** | ***2,16*** | ***1,97*** | ***2,07*** |
| ***II. Thích làm nhiều việc cùng lúc, thích sự đa dạng*** |
|  | Linh hoạt trong công việc và phóng khoáng trong giao tiếp | ĐTB | 2,17 | 2,03 | 1,94 | 2,37 | 1,72 | 2,05 |
| ĐLC | 0,52 | 0,64 | 0,57 | 0,51 | 0,65 | 0,58 |
|  | Ưa thích cuộc sống tự do, tránh bị gò bó trong tập thể | ĐTB | 2,54 | 2,48 | 2,46 | 2,42 | 2,56 | 2,49 |
| ĐLC | 0,39 | 0,43 | 0,43 | 0,47 | 0,37 | 0,42 |
|  | Không thích hành động theo các khuôn mẫu và chuẩn mực | ĐTB | 2,38 | 2,41 | 2,35 | 2,35 | 2,41 | 2,38 |
| ĐLC | 0,51 | 0,47 | 0,52 | 0,55 | 0,45 | 0,50 |
|  | Luôn lạc quan và yêu thích sự đa dạng trong học tập, trong cuộc sống | ĐTB | 2,46 | 2,42 | 2,38 | 2,36 | 2,47 | 2,42 |
| ĐLC | 0,42 | 0,48 | 0,47 | 0,50 | 0,42 | 0,46 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,39*** | ***2,34*** | ***2,28*** | ***2,38*** | ***2,29*** | ***2,34*** |
| ***III. Làm việc hiệu quả nhất khi công việc gần hết hạn*** |
|  | Làm việc có hiệu quả cao khi học tập, công việc gần hết hạn | ĐTB | 2,25 | 2,13 | 2,17 | 2,39 | 1,97 | 2,18 |
| ĐLC | 0,55 | 0,58 | 0,49 | 0,48 | 0,59 | 0,54 |
|  | Chịu được áp lực công việc khi nhiệm vụ sắp hết hạn | ĐTB | 2,06 | 1,84 | 1,93 | 2,15 | 1,73 | 1,94 |
| ĐLC | 0,61 | 0,52 | 0,58 | 0,52 | 0,62 | 0,57 |
|  | Hăng hái hoàn thành nhiệm vụ trước hạn trong mọi hoạt động | ĐTB | 2,17 | 2,04 | 2,18 | 2,31 | 1,95 | 2,13 |
| ĐLC | 0,54 | 0,57 | 0,48 | 0,47 | 0,58 | 0,53 |
|  | Chỉ nỗ lực làm việc khi công việc gần hết hạn | ĐTB | 2,39 | 2,35 | 2,46 | 2,56 | 2,24 | 2,40 |
| ĐLC | 0,43 | 0,62 | 0,51 | 0,43 | 0,61 | 0,52 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***2,22*** | ***2,09*** | ***2,19*** | ***2,35*** | ***1,97*** | ***2,16*** |
| ***IV. Tìm cách tránh né sự ràng buộc*** |
|  | Hay lảng tránh những tình huống, nhiệm vụ khó khăn | ĐTB | 1,95 | 1,83 | 1,82 | 1,59 | 2,15 | 1,87 |
| ĐLC | 0,58 | 0,52 | 0,57 | 0,57 | 0,55 | 0,56 |
|  | Khi thực hiện nhiệm vụ chung thường tìm cách tránh né | ĐTB | 1,75 | 1,63 | 1,58 | 1,61 | 1,69 | 1,65 |
| ĐLC | 0,52 | 0,48 | 0,45 | 0,42 | 0,53 | 0,48 |
|  | Dễ bỏ dở công việc nếu tình huống trở nên khó khăn hơn | ĐTB | 1,89 | 1,82 | 1,63 | 1,62 | 1,94 | 1,78 |
| ĐLC | 0,67 | 0,63 | 0,56 | 0,58 | 0,66 | 0,62 |
|  | Khái tính, dễ tự ái khi sự tự do của bản thân bị vi phạm | ĐTB | 2,23 | 2,08 | 1,84 | 2,23 | 1,87 | 2,05 |
| ĐLC | 0,54 | 0,65 | 0,57 | 0,54 | 0,63 | 0,59 |
| ***Điểm trung bình chung*** | ***ĐTB*** | ***1,96*** | ***1,84*** | ***1,72*** | ***1,76*** | ***1,91*** | ***1,84*** |
| **Điểm trung bình chung biểu hiện linh hoạt** | **2,19** | **2,08** | **2,05** | **2,16** | **2,04** | **2,10** |

Biểu hiện tính linh hoạt (= 2,10 điểm) trội hơn biểu hiện nguyên tắc (= 1,99 điểm). Các biểu khá rõ như: thích làm nhiều việc cùng lúc, ưa thích sự đa dạng, song đôi khi còn học tập theo cảm hứng. Biểu hiện tính linh hoạt không khác biệt ở các ngành học. Theo học lực, sinh viên học lực khá, giỏi chủ động và năng động hơn sinh viên học lực trung bình.

*3.1.2.5. Khái quát chung về thực trạng biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao theo bảng hỏi*

*\* Những biểu hiện tính cách nổi trội*

Kiểu hướng ngoại trội hơn kiểu hướng nội. Cảm nhận cảm tính biểu hiện rõ hơn trực giác lí tính. Biểu hiện tình cảm rất rõ, trong khi đó, biểu hiện lí trí không rõ ràng. Biểu hiện tính linh hoạt rõ hơn tính nguyên tắc.

*\* Những biểu hiện tính cách chưa phù hợp*

Kiểu tính cách hướng nội: còn rụt rè, chưa nhạy bén, tính chủ động chưa cao. Cảm nhận cảm tính: đề cao nhận thức cảm tính. Biểu hiện trực giác lí tính: chưa sáng tạo. Biểu hiện lí trí chưa được đề cao đúng mức, chưa thể hiện rõ tính độc lập và chính kiến trong học tập. Biểu hiện tình cảm: ý kiến, quan điểm còn phụ thuộc vào số đông. Biểu hiện tính nguyên tắc: chưa chưa chú trọng xây dựng kế hoạch học tập. Biểu hiện linh hoạt: thích sự đa dạng nhưng đôi khi chưa theo kế hoạch, học tập còn thụ động.

*3.1.2.6. Tương quan thực trạng biểu hiện tính cách theo bảng hỏi*

Tình cảm biểu hiện nổi trội trong tính cách sinh viên người Dao. Các biểu hiện kiểu hướng nội có mối tương quan khá chặt chẽ với biểu hiện tính nguyên tắc cũng như giữa kiểu hướng ngoại với biểu hiên tính linh hoạt. Bên cạnh đó, những sinh viên đề cao lí trí vẫn khá coi trọng cảm nhận cảm tính.

***3.1.3. Dự báo xu hướng biến đổi tính cách ở sinh viên người Dao***

*3.1.3.1. Dự báo xu hướng biến đổi chung về tính cách sinh viên người Dao*

Biểu hiện linh hoạt có xu hướng biến đổi rõ nhất, với 47,4%; kiểu hướng ngoại, với 43,6%; cảm nhận cảm tính 38,5%; tính nguyên tắc 35,8%; kiểu hướng nội 27,3%; lí trí 23,6%. Các tính cách có xu hướng biến đổi ít hơn là biểu hiện cảm nhận cảm tính 5,2% và tình cảm 8,5%.

3.1.3.2. Dự báo xu hướng thay đổi kết quả học tập theo sự thay đổi biểu hiện tính cách

 Giá trị R2 cho thấy biểu hiện “Lí trí” có thể giải thích cho 65,1% xu hướng biến đổi, tương tự là các biểu hiện “Linh hoạt” giải thích cho 51,6%, biểu hiện “Kiểu hướng nội” giải thích cho 50,3%, biểu hiện “Cảm nhận cảm tính” giải thích cho 42,9% xu hướng biến đổi kết quả học tập. Kết quả học tập có xu hướng biến đổi ít hơn theo sự tác động của các biểu hiện: Kiểu hướng ngoại, trực giác lí tính, tình cảm, nguyên tắc.

*3.1.3.3. Dự báo xu hướng biến đổi tính cách ở ngành học theo sự thay đổi biểu hiện tính cách*

 Dự báo xu hướng biến đổi tính cách ở ngành học ít có sự thay đổi dưới sự tác động của tính cách.

*3.1.3.4. Nhận xét chung về dự báo xu hướng biến đổi kết quả học tập và tính cách ở ngành học*

Kết quả học tập ở sinh viên có xu hướng biến đổi mạnh nhất dưới tác động của các biểu hiện tính cách, tính cách phù hợp biểu hiện càng rõ thì xu hướng biến đổi kết quả học tập càng cao. Tính cách ở sinh viên theo ngành học ít có xu hướng biến đổi.

***3.1.4.******Phân tích chân dung tính cách một số đại diện sinh viên người Dao***

1. Triệu Thị D, sinh viên ngành GDMN, Trường CĐSP Hà Giang.

2. Đặng Văn T, sinh viên ngành THCS Trường CĐSP Hà Giang.

3. Đặng Thị H, sinh viên ngành TH, Trường CĐSP Lào Cai.

4. Bàn Thanh T, sinh viên ngành THCS, Trường CĐSP Yên Bái.

***3.1.5. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc***

*3.1.5.1. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao*

*Bảng 3.20. Các yếu tố ảnh hưởng đến biểu hiện tính cách ở sinh viên*

*(1 điểm ≤≤ 3 điểm)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Các yếu tố ảnh hưởng** | **ĐTB** | **ĐLC** |
| **Các yếu tố chủ quan** |
|  | Vốn hiểu biết | 2,65 | 0,32 |
|  | Sự tu dưỡng | 2,61 | 0,35 |
|  | Tính tích cực xã hội | 2,67 | 0,26 |
| *Điểm trung bình* | 2,64 | 0,31 |
| **Các yếu tố khách quan** |
|  | Giáo dục của gia đình, làng bản | 2,58 | 0,38 |
|  | Giáo dục của nhà trường | 2,74 | 0,23 |
|  | Văn hóa, truyền thống dân tộc | 2,52 | 0,45 |
|  | Sự phát triển khoa học công nghệ, quá trình giao lưu, hội nhập giữa các dân tộc | 2,77 | 0,21 |
| *Điểm trung bình* | 2,65 | 0,32 |

 Các yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan đều ảnh hưởng rõ đến biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao, trong đó, ảnh hưởng từ các yếu tố chủ quan (**= 2,64 điểm) và các yếu tố khách quan (**= 2,65 điểm) các yếu tố này có ảnh hưởng rất rõ đến biểu hiện tính cách trong học tập và trong các hoạt động sống.

*3.1.5.2. Dự báo sự biến đổi các yếu tố ảnh hưởng đến biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao*

Yếu tố khách quan “Sự phát triển khọc học công nghệ, quá trình giao lưu, hội nhập giữa các dân tộc” được dự báo có tác động nhiều nhất, giá trị R2 đã chỉ ra 45,1% xu hướng biến đổi tính cách. Sau đó là sự tác động của yếu tố “Giáo dục của nhà trường” với sự tác động ở mức độ 43,5%. Tiếp đó là các yếu tố về chủ quan: “Vốn hiểu biết” (42%), “Tính tích cực xã hội” (40,7%). Yếu tố có ảnh hưởng ít nhất là “Giáo dục của gia đình, làng bản” (15,9%) và “Văn hóa, truyền thống dân tộc” (15,7%).

***3.1.6. Khái quát chung về thực trạng biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc***

 *- Những tính cách nổi trội:*

 Kiểu hướng nội, tính chậm thích ứng biểu hiện khá rõ; kiểu hướng ngoại trội hơn kiểu hướng nội, các biểu hiện nổi trội: cởi mở, quảng giao. Cảm nhận cảm tính trội hơn so với trực giác lí tính, các biểu hiện nổi trội: đơn giản, thực tế. Biểu hiện tình cảm trội hơn biểu hiện lí trí, sinh viên đề cao biểu hiện tình cảm. Biểu hiện linh hoạt trội hơn biểu hiện nguyên tắc, sinh viên thích sự đa dạng trong học tập và trong hoạt động sống.

 *- Những biểu hiện tính cách chưa phù hợp:*

 Sinh viên còn đề cao tính cụ thể, chậm chạp, điều này làm hạn chế sự tương tác trong học tập. Đề cao tư duy cụ thể làm cho trực giác lí tính, khả năng sáng tạo bị hạn chế. Lí trí bị phụ thuộc nhiều vào yếu tố cảm xúc. Sự chu đáo trong các kế hoạch chưa rõ ràng, nên kết quả học tập chưa cao, chưa đặt ra các nhiệm vụ, mục tiêu để phấn đấu.

*- Nguyên nhân của những biểu hiện nổi trội và những biểu hiện chưa phù hợp trong tính cách sinh viên người Dao*

Những tính cách nổi trội thường xuyên được củng cố qua các hoạt động học tập và hoạt động sống, nên có biểu hiện khá rõ.

Những biểu hiện tính cách chưa phù hợp do sinh viên chậm điều chỉnh như tính kín đáo, đời sống nội tâm, chưa nhạy bén, chưa đề cao sự hợp tác, chưa chú trọng vào nhiệm vụ cũng như chưa xây dựng cho bản thân kế hoạch nghiêm túc trong học tập.

**3.2. Đề xuất một số biện pháp tâm lí sư phạm và thực nghiệm**

***3.2.1. Đề xuất một số biện pháp tâm lí sư phạm***

*Biện pháp 1.* Nâng cao nhận thức của sinh viên người Dao về những biểu hiện tính cách phù hợp và những biểu hiện tính cách chưa phù hợp trong học tập. *Biện pháp 2.* Tổ chức thực hành rèn luyện những biểu hiện tính cách phù hợp trong học tập thông qua hoạt động nhóm giữa sinh viên người Dao với sinh viên các dân tộc khác. *Biện pháp 3.* Tổ chức một số hoạt động chuyên đề, hội thi tìm hiểu kiến thức chuyên môn dành cho sinh viên người Dao để họ được tự thể hiện biểu hiện tính cách phù hợp trong học tập.

***3.2.2.*** ***Kết quả thực nghiệm***

 Kết quả thực nghiệm được biểu diễn qua biểu đồ sau:



*Biểu đồ 1. Kết quả thực nghiệm rèn luyện biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc trong học tập*

 Kết quả thực nghiệm biện pháp đề xuất “Nâng cao nhận thức của sinh viên người Dao về những biểu hiện tính cách phù hợp và những biểu hiện tính cách chưa phù hợp trong học tập”cho thấy, tính khả thi của biện pháp đề xuất khá rõ ràng, nhận thức của sinh viên ở biểu hiện kiểu hướng nội và biểu hiện cảm nhận cảm tính được giảm thiểu. Nhận thức của sinh viên ở các biểu hiện: kiểu tính cách hướng ngoại, biểu hiện trực giác lí tính, biểu hiện lí trí, biểu hiện nguyên tắc, biểu hiện linh hoạt đều được nhận thức rõ hơn. Biểu hiện tình cảm không thay đổi và ổn định nhất trong các biểu hiện tính cách. Qua thực nghiệm, biện pháp đề xuất thể hiện rõ tính khả thi, nhận thức của sinh viên người Dao về các biểu hiện tính cách phù hợp với hoạt động học tập được nâng lên, giảm thiểu những tính cách không phù hợp.

**Tiểu kết chương 3**

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

**1. Kết luận**

 *1.1.* *Biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao miền núi phía Bắc là những đặc điểm tâm lí cơ bản tương đối bền vững, thể hiện ở kiểu loại tính cách, cách thức tìm hiểu thế giới, cách thức lựa chọn quyết định, cách thức hành động, được hình thành gắn liền với hoạt động học tập và hoạt động sống.*

 Bốn cặp tính cách được nghiên cứu theo phân loại tính cách gồm: Kiểu loại tính cách: hướng ngoại/hướng nội, cách thức tìm hiểu thế giới: cảm nhận cảm tính/trực giác lí tính, cách thức lựa chọn quyết định: lí trí/tình cảm và cách thức hành động: nguyên tắc/linh hoạt. Các biểu hiện này quy định hoạt động học tập và hoạt động sống ở sinh viên.

 Các yếu tố chủ quan và các yếu tố khách quan đều có ảnh hưởng lớn đến biểu hiện tính cách ở sinh viên người Dao.

 1.2. Kết quả nghiên cứu thực tiễn đã chỉ ra:

 Kiểu tính cách, biểu hiện hướng nội: kín đáo, chậm thích ứng, một số sinh viên vẫn biểu hiện tương đối rõ đời sống nội tâm. Biểu hiện hướng ngoại trội hơn kiểu hướng nội, như quảng giao, cởi mở, dễ gần, dễ mến, thân thiện. Hạn chế là chưa biểu hiện rõ sự tương tác trong học tập.

 Cách thức tìm hiểu thế giới, cảm nhận cảm tính biểu hiện rõ hơn trực giác lí tính, với các biểu hiện nổi trội: thực tế, khá cảm tính trong nhận thức. Biểu hiện trực giác lí tính không rõ, dẫn đến tính sáng tạo bị hạn chế.

 Cách thức lựa chọn quyết định, biểu hiện tình cảm khá rõ so với biểu hiện lí trí, hành động luôn bị chi phối bởi cảm xúc, biểu hiện tình cảm rất rõ và ổn định, do vậy hành động thường bị chi phối bởi cảm xúc cũng như bị chi phối bởi ý kiến của số đông.

 Cách thức hành động, biểu hiện tính linh hoạt trội hơn biểu hiện nguyên tắc. Tính nguyên tắc, sinh viên chưa chú trọng vào việc xây dựng kế hoạch và mục tiêu học tập. Tính linh hoạt, sinh viên ưa thích sự đa dạng trong các hoạt động, không thích sự ràng buộc.

1.3. Trong nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến biểu hiện tính cách ở sinh viên, nhóm các yếu tố khách quan có ảnh hưởng đến biểu hiện tính cách ở sinh viên nhiều hơn so với các yếu tố chủ quan. Yếu tố chủ quan có ảnh hưởng rõ nhất là tính tích cực xã hội, yếu tố khách quan ảnh hưởng rõ nhất là sự phát triển khoa học công nghệ, quá trình giao lưu, hội nhập giữa các dân tộc và yếu tố giáo dục của nhà trường.

1.4. Luận án đã đề xuất 3 biện pháp tâm lí sư phạm và thực nghiệm tác động biện pháp *“Nâng cao nhận thức của sinh viên người Dao về những biểu hiện tính cách phù hợp và những biểu hiện tính cách chưa phù hợp trong học tập”*. Kết quả thực nghiệm cho thấy, nhận thức của sinh viên về những biểu hiện tính cách phù hợp trong hoạt động học tập được nâng lên, những biểu hiện tính cách chưa phù hợp đã giảm thiểu, điều đó khẳng định biện pháp đề xuất có tính khả thi, khẳng định giả thuyết khoa học và nhiệm vụ nghiên cứu đã đặt ra.

## 2. Kiến nghị

***2.1. Với sinh viên***

Sinh viên người Dao cần chủ động và nhận thức được những biểu hiện tính cách chưa phù hợp trong học tập và hoạt động sống như tính kín đáo, sống nội tập, chưa hình thành sự hợp tác trong học tập để tự giác rèn luyện và điều chỉnh, phát huy tính cách phù hợp.

***2.2. Với gia đình sinh viên***

Xây dựng cho sinh viên tính chủ động, sự mạnh dạn trong học tập, hình thành tính tự tin để sinh viên nhanh chóng thích ứng với hoạt động này.

***2.3. Với nhà trường***

Nhà trường cần nắm được những biểu hiện tính cách phù hợp, những biểu hiện chưa phù hợp ở sinh viên người Dao, từ đó, phát huy, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục sinh viên, chú trọng đến các hoạt động có tính đặc trưng ở sinh viên người Dao để họ tham gia và có điều kiện giao lưu, học hỏi với sinh viên các dân tộc khác.

***2.4. Với giảng viên***

Giảng viên cần nắm được những biểu hiện phù hợp và những biểu hiện chưa phù hợp trong tính cách ở sinh viên người Dao. Qua mỗi giờ dạy, cũng như các hoạt động ngoài giờ lên lớp giúp sinh viên điều chỉnh những biểu hiện chưa phù hợp, củng cố và phát triển những tính cách phù hợp cho sinh viên trong học tập và trong hoạt động sống.